TỦ SÁCH DỊCH-THUẬT

DƯƠNG - QUÂN - TÙNG

洪武禁書

HỒNG-VŨ CẤM-THƯ

Sách dạy thuật Phong-thủy có phụ họa-đồ

QUYỂN HẠ

Bản dịch NGUYỄN - VĂN - MINH

TRUNG - TÂM HỌC - LIỆU ★ BỘ GIÁO - DỤC ★ 1968

HỒNG VŨ CẢM THƯ

Dạy về thuật phong thủy có phụ họa đồ

Quyển hạ

Lập minh để truyền thụ cho học trò gồm có bốn mục:
1). Truyền thụ luận
2). Định minh thệ
3). Nghi thức lập minh
4). Tựa truyền phái

Truyền phái tiết lậu thiên cơ
Kiền là tượng trưng chức ngự sử
Cấn là tượng trưng chức trạng nguyên
Khôn là tượng trưng chức tể tướng.
Tốn là tượng trưng chức an phủ.
Thân là tượng trưng chức thái thú.
Hợi là tượng trưng chức quan huyện
Dần là tượng trưng người thứ dân
Tỵ là tượng trưng chức vị tướng quân
Nói về thế bát sơn có năm thế:

1). Thế phát khôi giáp
2). Thế phát văn chương
3). Thế phát thư sinh
4). Thế phát áp mục
5). Thế phát thái họa (hội họa)

Truyền phái tiết lậu cơ trời.

Ông Dương Quân Tùng tên chữ là Trương Mậu, tên hiệu là Cửu Bần. Ông Tăng Văn Địch tên hiệu là *Chân Tiên Nhân;* khi Tăng Công còn nhỏ, có biệt danh là Liên Vũ, tu ở núi Kim Tinh dồn hết tinh hoa phát huy huyền bí tiết lậu cơ trời tức là bộ Địa lý (thuật Phong thủy) chính tông này, do ông Dương Quân Tùng phát minh truyền đến ông Tăng Văn Địch tên hiệu là *Liên Vũ.* Chính những người theo học phải hiểu thế đất thế nào? Phải biết nhận ra những hình thế miệng truyền mắt thấy, thế kia thế khác v.v... nên có câu rằng:

Phiên âm
Đề viết

Lương điền cánh tác tử tôn lụy,
Châu ngọc chung vi thê tử tai,
Nhất quyển kinh truyền hiển tiếu già
Thủ chi bất kiệt dụng vô thai

Giải nghĩa
Ruộng nương chỉ để con mang lụy,
Châu ngọc hay gì vợ mắc tai.
Một quyển kinh này khôn giữ được,
Lấy dùng không hết cứ còn hoài.

Lại có câu kinh rằng:

Phiên âm
Kinh vân

Cộng âm cộng hưởng cộng lai long,
Bách tính cư chi tổng nhất đồng,
Tiền diện nhất ban thị tham lang,
Nhất gia phú quý nhất gia cùng.

Giải nghĩa
Cũng âm cũng hưởng cũng rồng chầu,
Trăm họ cùng nhau ở đã lâu,
Trước mắt tham lang ngay ở đó.
Người giàu kẻ khó bởi vì đâu?

Thần kinh dị pháp

Nghĩa là những phép mầu nhiệm của thần kinh,

Đây hãy xét là kinh có hai mươi bốn vị.

Tý là chính vị Bắc phương mà Nhâm Quý là phụ đó.

Ngọ là chính vị Nam phương mà Bính Đinh là phụ đó.

Mão là chính vị Đông phương mà Giáp Ất là phụ đó.

Dậu là chính vị Tây phương mà Canh Tân là phụ đó.

Tý Ngọ Mão Dậu vua Văn Vương cho là hậu thiên.

Khảm Ly Chấn Đoài là bốn phương là địa vị rất chính của nó vậy.

Kiền khôn cấn tốn là bốn góc cạnh (tứ duy).

Đứng đầu tóm hết lại để dùng tám can với mười hai chi.

Tức là phương đông thì Dần Giáp Ất Mão Thìn nhưng mà Mão thì là ở chính trung.

Nam phương thì Tỵ Ngọ Bính Đinh Mùi nhưng mà Ngọ thì là ở chính trung.

Tây phương thì Thân Canh Dậu Tân Tuất nhưng mà Dậu thì là ở chính trung.

Bắc phương thì Hợi Nhâm Tý Quý Sửu nhưng mà Tý thì là ở chính trung.

Như thế đó thì thật là cái lẽ rất trung rất chính vậy. Trời đất là cái ngôi chi cực muôn đời chẳng dễ mà có thể thay đổi được.

Về sau người ta mới nghĩ mà đã chế ra cái kim nam châm nổi để mà xem và so sánh với ánh mặt trời.

Ở phía nam thì trông lên sao Bắc đẩu.

Ở phía bắc cực thì xem sao Xu tinh.

Người ta dùng cái tính tự nhiên của kim ấy để đem so sánh thì nó thiên về hướng phương bính. Bởi vì chẳng phải vì nam bắc mà nó thiên đẩu, thực cũng chẳng qua là vì cái kim nổi đó nó sợ chính hỏa mà ra như thế vậy.

Cho nên người ta mới lắp cái kim nam châm ấy vào trong la bàn dùng để làm phương châm để mà xem sự chuẩn đích cũng như các phương hướng chính, địa vị chính của trời đất vậy, như thế thì những khả năng của cái kim ấy cũng có thể làm cho người ta biết được chỗ nào là địa vị nào, phương hướng nào của trời đất vậy.

Luật huyệt pháp
Quyển thứ hai mươi sáu

Theo phép xem hướng để mà nhận định ra long huyệt. Hai mươi bốn thứ long huyệt, mỗi thứ huyệt tốt và địa vị của nó.

Nhâm long thì có ba thứ huyệt:

1. Cấn sơn hướng Khôn.
2. Tý sơn hướng Ngọ.

Sửu long thì có một huyệt:

Nhâm sơn hướng bính.

Cấn long thì có tám thứ huyệt:

1. Quý sơn hướng Đinh.
2. Nhâm sơn hướng Bính
3. Giáp sơn hướng Canh
4. Ất sơn hướng Tân.
5. Mão sơn hướng Dậu
6. Kiền sơn hướng Tốn
7. Hợi sơn hướng Tỵ.
8. Sửu sơn hướng Mùi.

Dần long có hai thứ huyệt.

1. Cấn sơn hướng Khôn
2. Dần sơn hướng Thân

Giáp long có hai thứ huyệt:

1. Cấn sơn hướng Khôn.
2. Tốn sơn hướng Kiền.

Mão long có bốn thứ huyệt:

1. Giáp sơn hướng Canh
2. Ất sơn hướng Tân.
3. Quý sơn hướng Đinh
4. Tỵ sơn hướng Hợi

Ất long có một huyệt.

Cấn sơn hướng Khôn

Thìn long có hai thứ huyệt:

1. Tốn sơn hướng Kiền.
2. Cấn sơn hướng Khôn

Tốn long có ba thứ huyệt

1. Ất sơn hướng Tân
2. Tỵ sơn hướng Hợi
3. Khôn sơn hướng Cấn

Tỵ long có một huyệ:

Tỵ sơn hướng Hợi

Bính long có bốn thứ huyệt

1. Tỵ sơn hướng Hợi
2. Giáp sơn hướng Canh
3. Ất sơn hướng Tân
4. Khôn sơn hướng Cấn

Ngọ long có hai thứ huyệt:

1. Bính sơn hướng Nhâm
2. Đinh sơn hướng Quý

Đinh long có hai thứ huyệt:

1. Khôn sơn hướng Cấn
2. Tỵ sơn hướng Hợi

Mùi long có một thứ huyệt:

Khôn sơn hướng Cấn

Khôn long có một thứ huyệt:

Đinh sơn hướng Quý

Thân long có hai thứ huyệt:

1. Đinh sơn hướng quý

2. Canh sơn hướng Giáp

Canh long có hai thứ huyệt:

1. Dậu sơn hướng Mão
2. Khôn sơn hướng Cấn.

Dậu long có ba thứ huyệt:

1. Khôn sơn hướng Cấn
2. Kiền sơn hướng Tốn
3. Hợi sơn hướng Tỵ.

Tân long có ba thứ huyệt:

1. Kiền sơn hướng Tốn
2. Dậu sơn hướng Mão
3. Khôn sơn hướng Cấn

Tuất long có một thứ huyệt:

Tân sơn hướng Ất

Kiền long có một thứ huyệt:

Tân sơn hướng Ất

Hợi long có ba thứ huyệt:

1. Nhâm sơn hướng Bính
2. Kiền sơn hướng Tốn
3. Quý sơn hướng Đinh.

Nhâm long huyệt ấy có ba thứ hướng, hướng thứ nhất là tọa tý hướng ngọ.

Nhâm long vào đầu ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Tý hướng Ngọ, nên đun nhích sang bên tả, gia thêm Hợi phương nửa phần, để lấy phương Bính Tý mà Nhâm là chính trung. Đến chỗ khi đến ấy để đi suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Khi theo tai hữu ngấm dần,
Mười can trái chín một phần thiên nhâm,
Nhích sang tả hợi phúc âm,
Long mạch tinh thần phú quý vinh hoa.

Phân kim

Kiêm Nhâm Bính nên dùng Canh Ngọ Canh Tý (thuộc Thổ).

Kiêm Quý Đinh nên dùng Bính Ngọ Tý (thuộc Thủy).

Hướng thứ hai tọa Cấn hướng Khôn.

Nhâm long vào đầu ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Cấn hướng Khôn, nên đun nhích sang bên tả gia, Hợi phương nửa phần để lấy mạch đi suốt sang lưng bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa cấn hướng khôn.

Phiên âm

Nhâm long điều điều (siêu) huyệt thiên nhị (cấn)
Thiên phụ (nhâm) khí bôn khấu hữu du
Huyệt vị xâm tả bán phần hợi.
Phú quý thanh danh hưởng lư lý

Giải nghĩa

Nhâm long thiên thị xa sao
Cấn nhâm thiên phụ khí vào hữu du
Nửa phần bên tả hợi bù
Giàu sang danh giá đi du dân lâng

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ) kiêm Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc Hỏa).

Hướng thứ ba là tọa tân hướng Ất.

Nhâm long vào đầu ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa tân hướng Ất, nên đun nhích sang bên hữu gia sang Tý phương nửa phần để lấy nhân mạch khí suốt sang lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ tam tọa tân hướng Ất

Phiên âm

Thiên nhâm phụ huyệt hướng thiên tinh,
Khí tòng tả du thông huyền linh,
Huyệt nghi ai hữu gia dương quang (Tý)
Chủ khách phú nhân tắc anh minh.

Giải nghĩa

Thiên nhân phụ huyệt thiên tinh
Khí theo bên tả mạch sinh diệu huyền.
Huyệt đun bên hữu quy quyền.
Anh minh chủ khách giầu tiền người hay.

Phân kim

Kiêm Mão Dậu nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc).

Kiến Thìn Tuất thì nên dùng Bính Thìn Bính Tuất (thuộc thổ).

Tý long huyệt ấy có một hướng.

Hướng thứ nhất là tọa cấn hướng khôn.

Tý long nhập thủ ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn nên đun sang bên hữu gia một chút nhâm phương một phần để khiến chính cái khí phương Tý suốt sang tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ lại nói rằng:

Tý long nhất hướng
Đệ nhất tọa cấn hướng Khôn

Phiên âm

Dương (Tý) quang huyệt tại thiên (cấn) thị viên
Khí tùng hữu nhĩ nãi vi huyền
Huyệt nghi ai tả gia thiên (nhâm) phụ,
Dựng sinh tử (lục súc) chỉ đa điền viên.

Giải nghĩa

Dương quang huyệt ở cấn viên,
Khí chung bên hữu diệu huyền tự nhiên.
Huyệt đun bên tả nhâm thiên,
Dưỡng sinh nẩy nở điền viên của nhiều

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ)

Kiên Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa)

Quí long huyệt ất có hai hướng:

Hướng thứ nhất là tọa cấn hướng khôn

Quí long nhập thủ ở chỗ bên tả, huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn, nên đun nhích sang bên hữu gia lý phương nửa phần để lấy mạch đi suốt sang Đinh Sửu đến chính quý phương mạch suốt sang tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Quí long nhị hướng
Đệ nhất tọa cấn hướng khôn

Phiên âm

Thôi quan thi vân:
Thôi quan tam thập hướng huyền (khôn) qua,
Nghi ai âm quang (tuấn mỹ) hữu nhĩ qua,
Ai tả vi gia bán phân tý,
Phú quý cách kiến phong lưu đa.

Giải nghĩa

Ba mươi khôn hướng thôi quan,
Âm quan bên hữu hân hoan qua rồi,
Nửa phần tỳ tả biên thôi,
Phong lưu phú quý đất trời giúp cho.

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).

Kiến Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).

Hướng thứ hai là hướng tọa Tý hướng Ngọ.

Quí long nhập thủ ở chỗ bên tả, huyệt ấy thì là tọa Tý hướng Ngọ, nên đun nhích sang bên hữu hơi gia một chút Sửu phương để lấy chính khí Đinh Sửu suốt vào lai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Tý hướng Ngọ

Phiên âm

Am (quí) quang huyệt khảm hướng viêm tinh,
Tả nhĩ thừa khí bất vi khinh,
Huyệt nghi ai hữu vi gia sửu,
Xuất nhân anh tuấn tư tài thịnh.

Giải nghĩa

Quí âm huyệt khảm hướng viêm tinh,
Bên tả nhâm khí khí chẳng khinh
Bên hữu đun sang thêm ít sửu
Nhân tài phú quý tuấn anh sinh.

Phân kim

Kiêm Nhâm Bính nên dùng Canh Tý Canh Ngọ (thuộc thổ)

Kiến Quý Đinh nên dùng Bính Tý Bính Ngọ (thuộc hỏa).

Sửu long huyệt ấy có một hướng. Hướng thứ nhất là tọa Nhâm hướng Bính, Sửu long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa nhâm hướng Bính nên đun nhích

sang bên hữu hơi gia cấn phương một chút để lấy chính khí Tân Sửu mà mạch chính đi suốt sang tai bên tả.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Sửu long nhất hướng
Đệ nhất tọa nhâm hướng Bính.

Phiên âm

Ngọ (Sửu) kim tẩu hướng thái vi (Bính) viên,
Khí bôn tả nhĩ long mạch tuyền.
Dương (cấn) xư nghi gia huyệt niêm hữu,
Thủy kiến cục tỏa đa điền viên.

Giải nghĩa

Ngọ kim sửu hướng thái vi viên,
Khí chạy đưa sang long mạch tuyền.
Dương cấn huyệt cần liên hữu vậy.
Kiền phương thủy ứng ruộng nhiều tiền.

Phân kim

Kiêm Tý Hợi nên dùng Tân Tỵ Tân Hợi (thuộc Kim)
Kiến Tý Ngọ nên dùng Bính Tý Bính Ngọ (thuộc Thủy)
Cấn long huyệt ấy có tám hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa quý hướng Đinh.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt Ất thì là tọa quí hướng đinh, nên đun sang bạch hổ gia thêm một phân Dần phương để khiến Mậu Dần phương chính khí hợp cấn long chạy suốt sang tai bên tả.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Cấn long huyệt bái hướng
Đệ nhất tọa quí hướng Đinh

Phiên âm

Thôi quan đệ nhất huyệt nghi quí,
Thiên (cấn) thị chính khí tại tả nhĩ (mão),
Huyệt niêm tây thú vi gia dần,
Họa cẩm vinh hoa huy lư lý.

Giải nghĩa

Đệ nhất thôi quan huyệt quý phương,
Tả biên thiên cấn khí dương cường
Huyệt niêm tây thú gia dần ít,
Áo gấm vinh hoa rộn rực làng.

Phân kim

Kiêm Tý Ngọ nên dùng Canh Tý Canh Ngọ (tuổi thổ),
Kiêm Sửu Mùi nên dùng Đinh Sửu Đinh Mùi (thuộc thủy).
Hướng thứ hai là hướng tọa Nhâm hướng Bính.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên ngang bên tả lại mà ra bên hữu huyệt ấy thì là tọa nhâm hướng Bính, nên đun sang bên hữu lấy khí Nhâm Dần chính khí cấn phương suốt sang lưng bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa nhâm hướng bính.

Phiên âm

Thiên (cấn) thị lai long thái vị xung,
Yêu du quan chức vượng âm dương,
Tương kiến phúc lai trinh nhị hướng,
Cấn bính phối hợp tương tùy xương.

Giải nghĩa

Lai long thiên thị thái vi,
Âm dương hưng vượng mạch thì ở lưng
Điềm lành phát phúc tưng bừng.
Tại hai hướng Bính Cấn cùng hợp nên

Phân kim

Kiêm Tỵ Hợi, nên dùng Tân Tỵ Tân Hợi (thuộc Kim)

Kiêm Tý, Ngọ nên dùng Bính Tý Bính Ngọ (thuộc thủy).

Hướng thứ ba là hướng tọa giáp hướng canh.

Cấn long nhập thủ ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa giáp hướng Canh, nên đun nhích sang bên thanh long gia một phân sửu để lấy Bính Dần chính khí suốt sang tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Đệ tam tọa giáp hướng Canh.

Phiên âm

Thiên (cấn) thị điều điều (siêu) nhập âm (giáp) cơ
Khí xung hữu nhĩ vô uy di.
Thiên (sửu) trù vi gia huyệt niêm tả,
Phú quý vân vũ phẩm ban tùy.

Giải nghĩa

Thiên cấn xa xôi đến giáp âm,
Khí xung bên hữu lượn đi ngầm
Thiên trù đun ít liêm bên tả,
Phú quý vinh hoa võ lại văn,

Phân kim

Kiêm Dần Thân nên dùng Canh Dần Canh Thân (thuộc thủy)

Kiêm Mão Dậu nên dùng Đinh Mão Đinh Dậu (thuộc hỏa).

Hướng thứ tư là hướng tọa ất hướng tân.

Cấn long nhập thủ ở chỗ ngang bên hữu lại, ra bên tả huyệt ấy thì là tọa ất hướng tân nên đun nhích sang bên tả gia một chút Sửu phương để lấy Mậu Dần chính khí suốt vào lưng bên hữũ.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ tử tọa Ất hướng Tân
Dương (cấn) xu huyệt thiên (quan) tinh.
Hữu yêu thừa khí thị đa vinh.

Giải nghĩa

Dương xa huyệt ở thiên quan,
Khí sang bên hữu lưng mang chỉ vì
Nhích sang bên tả tỳ ti,
Để cho khí tụ được thì vinh quang

Phân kim

Kiêm Mão Dậu nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc).
Kiến Thìn Tuất nên dùng Bính Thìn Bính Tuất (thuộc thổ).
Hướng thứ năm là hướng tọa Mão hướng Dậu.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Mão hướng Dậu, nên đun nhích sang bên thanh long gia một phân Sửu phương để lấy Bính Dần chính khí suốt sang tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:
Đệ ngũ tọa mão hướng dậu

Phiên âm

Dương (cấn) khu vi long tự tây đoài
Hữu nhĩ thừa khí ưng vi tối
Huyệt nghi ai tả gia (sửu) trù tinh,
Phiệt duyệt vinh hoa thế vô ngài

Giải nghĩa

Dương xa long mạch tự Tây đoài
Bên hữu giao nhau khí cũng tài
Bên tả nhích sang gia trù sửu
Vinh hoa phiệt duyệt mãi lâu dài.

Phân kim

Kiêm Giáp Canh, nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc).
Kiêm Ất Tân nên dùng Đinh Mão Đinh Dậu (thuộc hỏa),
Hướng thứ sáu là hướng tọa kiền hướng tốn.
Cấn long nhập thủ ở chỗ ngang vào bên trái, ra bên phải huyệt ấy thì là tọa kiền hướng tốn, nên đun nhích sang bên hữu để lấy Mậu Dần chính khí cấn phương chạy suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:
Đệ lục tọa kiền hướng Tốn

Phiên âm

Thiên (cấn) thị hành long hướng dương (tốn) tuyền.
Khí xung tả du thông vi huyền.
Ốc nhuận gia phì tích ngọc kim
Đản khủng thiên chiết hữu khuy thiên.

Giải nghĩa

Thiên cấn hành long hướng tốn thư,
Khí xung bên tả diệu huyền như.
Phong quang nhà cửa dư tiền của
Biết sợ trời thương khéo kẻ dư

Phân kim

Kiêm Thìn Tuất bên dùng Canh Thìn Canh Tuất (thuộc Kim)
Kiêm Tỵ Hợi nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).
Hướng thứ bảy là hướng toạ Hợi hướng Tỵ.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Hợi hướng Tỵ, nên đun sang bên hữu để lấy cấn phương chính khí suốt sang lưng bên tả huyệt đây phát phú quý.

Phân kim

Kiến tiền tốn nên dùng Tân Hợi Tân Tỵ thuộc kim.
Kiêm Nhâm Bính nên dùng Đinh Hợi Đinh Tỵ (thuộc thổ).
Hướng thứ tám là hướng tọa Sửu hướng Mùi.
Cấn long nhập thủ ở chỗ ngang vào bên trái, ra bên phải huyệt ấy thì là tọa kiền hướng tốn, nên đun nhích sang bên hữu để lấy Mậu Dần chính khí cấn phương chạy suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:
Đệ lục tọa kiền hướng tốn

Phiên âm

Thiên (cấn) thị hành long hướng dương (tốn) tuyền.
Khí xung tả du thông vi huyền.
Ốc nhuận gia phỉ tích ngọc kim
Đản khủng thiên chiết hựu khuy thiên.

Giải nghĩa

Thiên cấn hành long hướng tốn thư,
Khí xung bên tả diệu huyền như,
Phong quang nhà cửa dư tiền của.
Biết sợ trời thương khéo kẻ dư.

Phân kim

Kiêm Thìn Tuất bên dùng Canh Thìn Canh Tuất (thuộc kim).
Kiêm Tỵ Hợi nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).
Hướng thứ bảy là hướng tọa Hợi hướng Tỵ.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Hợi hướng Tỵ, nên đun sang bên hữu để lấy cấn phương chính khí suốt sang lưng bên tả huyệt đây phát phú quý.

Phân kim

Kiến kiền tốn nên dùng Tân Hợi Tân Tỵ thuộc kim
Kiêm nhâm Bính nên dùng Đinh Hợi Đinh Tỵ (thuộc thổ).
Hướng thứ tám là hướng tọa Sửu hướng Mùi.
Cấn long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Sửu hướng Mùi nên du về bên hữu gia một phân dần phương để lấy Mậu Dần chính khí của Cấn phương suốt sang tai bên hữu.

Phân kim

Kiếm Quí Đinh nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).
Kiêm Cấn Khôn nên dùng Đinh Sửu Đinh Mùi (thuộc thủy).
Dần long huyệt ấy có hai hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Cấn hướng Khôn.
Dần long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn nên đun sang bên hữu hơi gia giáp phương một chút để lấy Nhâm Dần chính khí suốt sang tai bên tả.

Mấy hướng này đều thiếu bài thơ thôi quan trong bản chính.

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi, nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc Thổ).
Kiêm Dần Thân, nên dùng Bính Dần, Bính Thân (thuộc hỏa).
Hướng thứ hai là hướng tọa Dần hướng Thân.

Dần long nhập thủ mạch lại thẳng khí chịu thẳng, làm nên Dần Thân phương hướng huyệt nên đun sang bên hữu gia Giáp Dần chính khí cốt yếu làm sao để cho long thần đặc biệt nhảy nhót huyệt tinh rất khéo, đất nước tốt đẹp thời chẳng gì là chẳng tốt.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Dần long nhị hướng
Đệ nhất tọa cấn hướng khôn
Đệ nhị tọa Dần hướng Thân.

Phiên âm

Công tảo (Dần) chính hướng thiên khai tinh,
Long mạch dĩnh dị huyệt kham thân.
Sa thủy bất bị tối hung ác,
Quả mẫu quái tật đa sinh sân.

Giải nghĩa

Công tảo chính hướng đức trời nhân,
Long mạch nơi đâu lạ khó gần
Đất nước đủ trăng sao dữ vậy
Ốm đau góa bụa thảm thương thân.

Phân kim

Kiêm Cấn Khôn, nên dùng Canh Dần Canh Thân (thuộc mộc),
Kiêm Giáp Canh, nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).
Giáp long huyệt ấy có hai hướng:
Hướng thứ nhất là hướng tọa Cấn hướng Không?

Giáp long nhập thủ ở bên tả huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn nên đun sang bên hữu hơn gia dần một chút để lấy Kỷ Mão chính khí giáp phương mạch suốt sang tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Giáp long nhị hướng
Đệ nhất tọa cấn hướng Khôn

Phiên âm

Âm (giáp) cơ khởi phục long hướng xung
Tả nhĩ thừa khí phúc vô cùng,
Huyệt nghi niêm, hữu vi gia dần
Long kỳ cục tỏa phương kham dụng.

Giải nghĩa

Âm cơ thăng giáng hướng long xung,
Bên tả nhân khi phúc lạ lùng,
Liên hữu huyệt nên dần ít chút,
Long phương kỳ cục hóa nên dùng.

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).

Kiêm Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).

Hướng thứ hai là hướng tọa tốn hướng kiền giáp long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa tốn hướng kiền, nên đun sang bên hữu để lấy Tỵ Mão chính khí suốt sang ta bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa tốn hướng kiền.

Phiên âm

Âm (giáp) cơ huyệt tốn hướng cơ phong
Khí tòng hữu yêu thất hưng long.
Tả hữu bất giao long thất độ
Quan quả phong ba (bi) động ổn phong.

Giải nghĩa

Âm cơ huyệt tốn non cao,
Bên hữu theo lưng khí ứng vào
Tả hữu không giao long mất độ
Phong lao góa bụa bệnh xôn xao.

Phân kim

Kiêm Thìn Tuất nên dùng Canh Thìn Canh Tuất (thuộc kim)

Kiêm Tỵ Hợi nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).

Mão long huyệt ấy có ba hướng:

Hướng thứ nhất là hướng tọa giáp hướng canh.

Mão long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy là tọa giáp hướng canh nên đun sang bạch hổ hơi gia ất phương một chút để lấy chính khí suốt sang bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Mão long tam hướng
Đệ nhất tọa giáp hướng Canh.

Phiên âm

Thôi quan đệ ngũ huyệt tọa giáp
Dương (mão) hành khí tòng tả nhĩ phát
Huyệt ai tây thú gia thiên quan
Trì tiết biên cương chưởng sinh sát.

Giải nghĩa

Thôi quan giáp huyệt thứ năm
Dương hành bên tả mấy năm phát liền
Huyệt đun tây thù quan thiên
Biên cương trì tiết giữ niềm sát sinh

Phân kim

Kiêm Dần Thân nên dùng Canh Dần Canh Thân (thuộc mộc).

Kiêm Mão Dậu nên dùng Đinh Mão Đinh Dậu (thuộc hỏa).

Hướng thứ hai là hướng tọa Ất hướng Tân.

Mão long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa giáp hướng Canh, nên đun sang bạch hổ hơi gia ất phương để lấy Quý Mão chính khí suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Ất hướng Tân

Phiên âm

Hà (Mão) hướng đông lai huyệt thiên quan
Khí quán hữu nhĩ thi linh an
Vi gia giáp vị huyệt niêm tả
Tiên văn hậu võ vinh quan quyền.

Giải nghĩa

Hà hướng đông đến huyệt quan thiên
Khí quán hữu biên thể xác yên
Liên tả hơi gia thân pháp vị
Trước văn sau võ cũng oai quyền.

Phân kim

Kiến Mão Dậu, nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc).
Kiến Thìn Tuất nên dùng Bính Thìn Bính Tuất (thuộc thổ).
Hướng thứ ba là hướng tọa Quý hướng Đinh.
Mão long nhập thủ ở chỗ ngang vào bên trái ra bên phải huyệt ấy thì là tọa quý hướng Đinh nên đun bên hữu để lấy Quý Mão chính khí suốt vào lưng bên tả, huyệt này thơ thôi quan chưa chép.

Phân kim

Kiến Tý Ngọ nên dùng Canh Tý Canh Ngọ (thuộc thổ).
Kiến Sửu Mùi nên dùng Đinh Sửu Đinh Mùi (thuộc thủy)
Ất long huyệt ấy có một hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Cấn hướng Khôn.
Ất long nhập thủ ở chỗ ngang, vào bên trái ra bên phải huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn nên dính sát sang bên hữu để lấy chính khí Canh Thìn Ất mạch suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Ất long nhất hướng.
Đệ nhất tọa cấn hướng khôn

Phiên âm

Thiên (ất) quan khôn hướng huyệt thiên (cấn) thị.
Khí bôn tả du nãi vi lợi.
Huyệt cang kim thìn gia niêm tả,
Diệc chủ phú quý nhân chiêu chuế.

Giải nghĩa

Ất thiêng khôn hướng cấn phương.
Khí bôn bên tả mạch thường lợi thay
Cang kim niêm tả huyệt này.
Giàu sang vinh hiển người hay rập rìu.

Phân kim

Kiến Sửu Mùi, nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).
Kiến Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).
Thìn long huyệt ấy có hai hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa tốn hướng kiền.

Thìn long nhập thủ ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa tốn hướng kiền, nên đun nhích sang bên tả gia một chút ất phương để lấy chính khí Giáp Thìn chạy suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Thìn long nhị hướng
Đệ nhất tọa tốn hướng kiền.

Phiên âm

Cang kim (thìn) huyệt tốn hướng dương (kiền) cơ
Khí tòng hữu nhĩ hợp vi quý
Thiên (ất) quan vi gia huyệt niêm tả
Cự phú đãn khủng vô kỳ di.

Giải nghĩa

Cang kim huyệt tốn hướng kiền,
Khi theo tay hữu hợp liền qui mô
Gia niêm bên tả khi vô,
Giàu to lại sợ không cho thọ trường

Phân kim

Kiền Thìn Tuất, nên dùng Canh Thìn Canh Tuất (thuộc Kim).
Kiến Tỵ Hợi nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).
Hướng thứ hai là hướng tọa cấn hướng khôn.

Thìn long nhập thủ ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa cấn hướng khôn, nên đun nhích sang bên hữu hơi gia một chút ất phương để lấy chính khí Giáp Thìn và suốt lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa cấn hướng khôn

Phiên âm

Cang kim (thìn) hành long hướng huyền (khôn) qua
Tả yêu thừa khí lực tỷ hòa
Thiên (ất) quan vi gia huyệt ai tả.
Long yếu tinh tường cực khai tỏa.

Giải nghĩa

Hành long khôn hướng kim cang,
Nhân lưng bên tả khí sang đều hòa
Đưa sang bên tả niêm mà,
Long sao rõ rệt mới là cực hay.

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).
Kiêm Dần Thân nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).
Tốn long huyệt ấy có ba hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Ất hướng tốn

Tốn long vào đầu ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa ất hướng tân nên đun nhích sang bên bạch hổ gia một phần tỵ phương để lấy chính khí Tân Tỵ đi suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Tốn long tam hướng
Đệ nhất tọa ất hướng tân

Thiên âm

Thôi quan đệ tử huyệt nghi ất.
Dương (tốn) tuyền tả khí xung nhĩ nhập.
Thiên quan (ất) tả huyệt tọa thanh xà,
Cấm khuyết thần quan ban dạ trị.

Giải nghĩa

Thôi quan thứ bốn huyệt bàn,
Bên tả dương tuyền khí bốc sang
Ất huyệt thiên quan thanh xà đó,
Ngày đêm cửa cấm giữ thần quan.

Phân kim

Kiền Mão Dậu nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc)
Kiến Thìn Tuất nên dùng Bính Thìn Bính Tuất (thuộc thổ).
Hướng thứ hai là hướng tọa Tỵ hướng Hợi.

Tốn long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Tỵ hướng Hợi, nên đun nhích sang thanh long gia một phân Thìn phương, để lấy Tân Tỵ chính khí tốn phương đi suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Tỵ, hướng Hợi.

Phiên âm

Thái ất (Tốn) hành long thiên (Tỵ) bính huyệt.
Hữu nhĩ thừa khí chân kỳ tuyệt
Cang (thìn) kim xát vị vật gia đa
Cự phủ sinh nhân diệc anh kiệt

Giải nghĩa

Thiên Tỵ hành long thái ất kinh,
Khí nhàn tai hữu rất thần tình,
Cang kim sát vị gia đừng quá,
Cự phú anh minh tuấn tú sinh.

Phân kim

Kiêm kiền Tốn, nên dùng Tân Tỵ Tân Hợi (thuộc Kim).
Kiêm Bính Nhâm, nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc hỏa).
Hướng thứ ba là hướng tọa Khôn hướng Cấn.

Tốn long đầu vào ở chỗ ngang vào bên phải ra bên trái, huyệt ất thì là tọa khôn hướng cấn nên đun sang bên tả để lấy chính khí Tân Tỵ suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ tam tọa khôn hướng cấn.

Phiên âm

Thái ất (tốn) hành long hướng dương (cấn) xu
Tả yêu thừa khí vô sai phù.
Sa kỳ thủy ấp long tinh dị.
Lễ thi phú quý đa kim châu.

Giải nghĩa

Thái ất hành long cấn hướng dương.
Mạch lưng tả khi tưởng bình thường.
Nước nhường đất lạ long tinh quý
Thi lễ giàu sang ngọc có thường.

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ).
Kiêm Dần Thân, nên dùng Bính Thân (thuộc hỏa).
Tỵ long huyệt ấy có một hướng, hướng thứ nhất là hướng tọa Tỵ hướng Hợi.
Tỵ long đầu vào ở chỗ bên tả nên đun sang bên hữu, để lấy chính khí của tốn binh vào huyệt, huyệt này tọa kỵ hướng Hợi cũng là huyệt chủ phát phú quý.

Thơ quan của họ Lại nói rằng:

Tỵ long nhất hướng
Đệ nhất tọa tỵ hướng Hợi

Phiên âm

Xích xà đầu hướng thiên môn bắc
Trực lai trực hướng thần công liệt
Tốn bính thụ huyệt tái vi lương
Phú quý vinh hoa nhân anh kiệt.

Giải nghĩa

Cửa trời rắn đó chầu về
Thần công chẳng tới tứ bề oai phong
Tốn cùng với Bính thành công
Vinh hoa phú quý người thông anh tài.

Phân kim

Kiêm tiền tốn nên dùng Tân Tỵ Tân Hợi (thuộc kim).
Kiêm Bính Nhâm nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).
Bính long huyệt ấy có bốn phương.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Tỵ hướng Hợi.
Bính long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Tỵ hướng Hợi, nên Hợi đun nhích sang bên hữu để lấy chính khí bính phương suốt vào tai bên tả.
Huyệt này thơ Thôi quan chưa chép nên xét theo kết cấu cũng như trong Tỵ long vậy.

Phân kim

Kiêm tiền tốn nên dùng Tân Tỵ Tân Hợi (thuộc kim)
Kiêm Bính Nhâm nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ)
Hướng thứ hai là hướng tọa Giáp hướng Canh.
Bính long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Giáp hướng Canh nên hơi đun nhích sang bên hữu để lấy chính khí Bính phương suốt vào tai bên tả.

Huyệt này thơ Thôi quan cũng chưa chép.

Phân kim

Kiêm Dần Thân nên dùng Canh Dần Canh Thân (thuộc mộc).
Kiêm Mão Dậu nên dùng Đinh Mão Đinh Dậu (thuộc hỏa).
Hướng thứ ba là hướng tọa ất hướng Tân.

Bính long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Ất hướng tân nên hơi đun sang bên hữu để lấy chính khí Bính phương suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Bính long tứ hướng
Đệ nhất tọa Tỵ hướng Hợi
Đệ tam tọa Ất hướng Tân.

Phiên âm

Thôi quan đệ bất bính long ất
Khí xung tả yêu anh tái xuất
Thái (bính) vi chi long huyệt niêm Tỵ.
Tả khí quán nhĩ phủ nhi dĩ.

Giải nghĩa

Bính long thứ tám ất thôi quan
Tả biên khí phát giỏi giang sẵn sàng
Thái vi long mạch niêm sang,
Khí qua bên tả giàu sang lâu dài.

Phân kim

Kiêm Mão Dậu nên dùng Tân Mão Tân Dậu (thuộc mộc).
Kiêm Thìn Tuất nên dùng Bính Thìn Bính Tuất (thuộc thổ).
Hướng thứ tư là hướng tọa khôn hướng cấn.

Bính long Dần vào chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa khôn hướng cấn, nên hơi đun nhích sang bên tả gia một chút tý phương để lấy chính khí bính phương suốt vào lưng bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Đệ tứ tọa khôn hướng Cấn

Phiên âm

Thái (bính) vi hành long hướng dương (cấn) xu
Hữu yêu thừa khí vô sai thù.
Huyệt nghi ai tả gia thanh (tỵ) xà,
Diệc chủ chi vượng gia tư phú.

Giải nghĩa

Long thành dương cấn thái vi xu
Bên hữu lưng theo khí tịt mù,
Bên tả huyệt đan sang tỳ ti,
Phong lưu phú quý sướng lu bù

Phân kim

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Tân Sửu Tân Mùi (thuộc thổ)
Kiêm Dần Thân nên dùng Bính Thân Bính Dần (thuộc hỏa).

Tỵ long huyệt ấy có một hướng.

Hướng thứ nhất là hướng tọa Tỵ hướng Hợi.

Tỵ long Dần vào ở chỗ bên tả, huyệt ấy thì là tọa Bính hướng Nhâm, nên đun sang bên bạch hổ gia nửa phần Đinh phương để lấy chính khí Ngọ phương cho mạch suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Lỵ long nhị hướng
Đệ nhất tọa Bính hướng Nhâm

Phiên âm

Thôi quan đệ thập huyệt thiên (bính) quí
Ly cung tả nhĩ khí tòng chú.
Vi gia nam cực cực chu hồi
Sa thủy cũ hợp công hầu chí.

Giải nghĩa

Thiên binh thôi quan huyệt thứ mười,
Ly cung tai tả khí theo nơi,
Gia thêm nam cực chu toàn khéo
Hầu tước công khanh đất đãi người.

Phân kim

Kiêm Hợi Kỷ nên dùng Tân Hợi Tân Tỵ (thuộc Kim).

Kiêm Tý Ngọ nên dùng Bính Ngọ Bính Tý (thuộc kỷ).

Hướng thứ hai là hướng tọa Đinh hướng Quý.

Ly long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Đinh hướng Quý, nên đun sang bên thanh long gia nửa phần Bính phương để lấy chính khí Bính Ngọ mà ly mạch suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Đinh hướng Quý

Phiên âm

Ly sơn thiều nghiêu ứng nhật tinh.
Đinh huyệt hữu nhĩ thừa viêm (ngọ) tinh.
Vi gia thiên quý (Bính) hào ly vị
Lập kiến (sậu) phú quý quan chức vinh.

Giải nghĩa

Non ly chót vót nhật tinh
Huyệt nhân tai hữu khí sinh ngọ nồng
Hơi gia nhân quí vị chung
Giàu sang quan chức vô cùng vinh quang

Phân kim

Kiêm Ngọ Tý nên dùng Canh Ngọ Canh Tý (thuộc thổ).

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Đinh Mùi Đinh Sửu (thuộc thủy).

Đinh long huyệt ấy có hai hướng

Hướng thứ nhất là hướng tọa khôn hướng cấn

Đinh long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa khôn hướng Cấn, nên đun nhích sang bên thanh xà gia một phần Ngọ phương để lấy chính khí của Quý Mùi mà đinh mạch vào suốt sang tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Đinh long nhị hướng
Đệ nhất tọa khôn hướng Cấn

Phiên âm

Thôi quan đệ thất huyệt nghi khôn
Nam (đinh) cực khí tòng hữu nhĩ bôn
Yếu sử cang khôn kim vật quán huyệt
Vi gia thiên mã (ngọ) vinh gia môn.

Giải nghĩa

Thôi quan thứ bảy huyệt đinh khôn
Nam cực hơi theo bên hữu môn
Cốt để cang kim đứng suốt huyệt
Hơi gia thiên mã vẻ vang luôn.

Phân kim

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Tân Mùi Tân Sửu (thuộc thổ).
Kiêm Thân Dần nên dùng Bính Thân Bính Dần (thuộc hỏa).
Hướng thứ hai là hướng tọa Tỵ hướng Hợi.
Đinh long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Tỵ hướng Hợi nên đun nhích sang bên hổ gia một phần Mùi phương để lấy chính đinh mạch khí của Quý Mùi suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Tỵ hướng Hợi

Phiên âm

Nam (đinh) cực hành long thiên (hợi) hoàng hướng.
Khí xung tả nhĩ tối vi thượng.
Huyệt niêm tây thú vi gia mùi
Dương (Ngọ) quyền thận vật hào ly gian

Giải nghĩa

Nam cực hành long hợi hướng về
Khí xung bên tả khéo man mê.
Huyệt niêm tây thù hơi gia vị,
Dương Ngọ phân ly chớ trái nghề.

Phân kim

Kiêm tốn kiền nên dùng Tân Hợi Tân Tỵ (thuộc kim).
Kiêm Bính Nhâm nên dùng Đinh Hợi Đinh Tỵ (thuộc thổ).
Mùi long huyệt ấy có một hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa khôn hướng Cấn.
Mùi long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa khôn hướng Cấn nên đun sang bên hữu hơi gia Đinh Mùi chính mạch suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Mùi long nhất hướng
Đệ nhất tọa khôn hướng Cấn.

Phiên âm

Mùi sơn khởi phục long hướng Cấn.
Thiên (Mùi) thường khí xung hữu tiền huyệt.
Ai hữu vị đới Đinh Mùi khí
Tả đạo vinh hoa nhân quý hiển.

Giải nghĩa

Non Mùi khôi phục Cấn long đáy,
Mùi khí thường xung huyệt hữu đầy
Bên hữu đun sang Đinh Mùi với,
Vinh hoa phú quý vẻ vang thay.

Phân kim

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Tân Mùi Tân Sửu (thuộc Thổ).
Kiêm Thân Dần nên dùng Bính Thân Bính Dần (thuộc hỏa).
Khôn long huyệt ấy có một hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Đinh hướng Quý.

Khôn long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Đinh hướng Quý, nên đun sang bạch hổ hơi gia nửa phần thân phương, để lấy Giáp Thân chính khôn mạch suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Khôn long nhất hướng
Đệ nhất tọa Đinh hướng Quý.

Phiên âm

Đinh huyệt hồi hoàn cực chu tỏa
Huyền (khôn) qua nhĩ nhập khí quán tà
Huyệt ai tay thú vi gia thân,
Khôn mạch chân kỳ phát như hỏa.

Giải nghĩa

Đinh huyệt vòng quanh khóa tứ bề,
Huyền qua vào khí tả biên ghê,
Huyệt đun tây thù thân gia chút,
Khôn mạch chân kỳ phát hỏa huê.

Phân kim

Kiêm Ngọ Tý nên dùng Canh Ngọ Canh Tý (thuộc thổ).
Kiêm Mùi Sửu nên dùng Đinh Mùi Đinh Sửu (thuộc thủy).
Thân long huyệt ấy có hai hướng, hướng thứ nhất là hướng tọa đinh hướng quý

Thân long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa đinh hướng quý nên đun sang bên hữu hơi gia khôn phương để lấy Mậu Thân chính mạch suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Thân long nhị hướng
Đệ nhất tọa Đinh hướng Quý

Phiên âm

Thân sơn cục hướng dương (quí) quang cung
Tả nhĩ thừa khí lực vi trùng.
Huyền (khôn) qua vi gia huyệt niêm hữu
Long tôn huyệt mỹ gia quý phong.

Giải nghĩa

Quí dương cục hướng non thân,
Khí sang bên tả sức dần trọng thêm,
Huyền qua gia để hữu niêm,
Long tôm huyệt đẹp êm đềm giàu sang.

Phân kim

Kiêm Ngọ Tý nên dùng Canh Ngọ Canh Tý (thuộc thổ).
Kiêm Mùi Sửu nên dùng Đinh Mùi Đinh Sửu (thuộc thủy).
Hướng thứ hai là hướng tọa Canh hướng Giáp.
Thân long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Canh hướng Giáp, nên đun sang bên tả hơi gia khôn phương để lấy Mậu Thân chính mạch suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:
Đệ nhị tọa Canh hướng Giáp.

Phiên âm

Thiên (thân) khai long tọa thiên hán cung
Khí lai hữu nhĩ thị chính long
Vi gia thiên (khôn) việt phụ long hành.
Thủy triều cục tỏa nhân tài long.

Giải nghĩa

Thiên thân long mạch hán thiên cung
Bên hữu khí cùng phụ chính long,
Khôn việt hơi gia thêm giúp đấy,
Nước chầu của lắm được người đông

Phân kim

Kiêm Thân Dần nên dùng Canh Thân Canh Dần (thuộc mộc)
Kiêm Dần Mão nên dùng Đinh Dậu Đinh Mão (thuộc hỏa).
Canh long huyệt ấy có hai hướng.
Hướng thứ nhất là hướng tọa Dậu hướng Mão.
Canh long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Dậu hướng Mão, nên đun sang bên tả gia một phần thân phương để lấy Kỷ Dậu chính Canh khí của nó suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:
Canh long nhị hướng
Đệ nhất tọa Dậu hướng Mão

Phiên âm

Thôi quan đệ lục hướng đông chấn,
Thiên (canh) hán khí tòng hữu nhĩ tiến,
Vi gia thân vị đa vinh danh,
Phú áp hương bang chúng khâm tín.

Giải nghĩa

Thôi quan thứ sáu chấn đông
Thiên canh khí tiến cộng đồng hữu biên,
Hơi già thân vị diệu huyền,
Giàu sang danh vọng đức tuyền người tin.

Phân kim

Kiêm Canh Giáp nên dùng Tân Dậu Tân Mão (thuộc mộc).
Kiêm Tân Ất nên dùng Đinh Dậu Đinh Mão (thuộc hỏa).
Hướng thứ hai là hướng tọa Khôn hướng Cấn.

Canh long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Khôn hướng Cấn nên đun nhích sang bên bạch hổ gia một phân Dậu phương để lấy cái khí chính Canh suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Khôn hướng Cấn.

Phiên âm

Thiên (canh) hán chính hướng thiên (cấn) thị tinh.
Khí bôn tả nhĩ chân kỳ thanh.
Vi gia tây đoài huyệt ai hữu
Thủy triều cục bị gia tư doanh.

Giải nghĩa

Thiên canh thiên thị hướng xa,
Khí sang bên tả thật là thanh cao,
Tây đoài gia chút hữu vào,
Nước chầu gia sản dồi dào đầy kho.

Phân kim

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Tân Mùi Tân Sửu (thuộc thổ).
Kiêm Thân Dần nên dùng Bính Thân Bính Dần (thuộc hỏa).
Dậu long huyệt ấy có hai hướng
Hướng thứ nhất là hướng tọa khôn hướng Cấn.

Dậu long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa khôn hướng Cấn nên đun sang bạch hổ gia một phần tân phương để lấy Kỷ Dậu chính đoài của khí nó suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Dậu long nhị hướng
Đệ nhất tọa khôn hướng cấn

Phiên âm

Thôi quan đệ cửu đoài sơn cấn
Tả khí xung nhĩ vô đa hệ.
Lược gia thiên (tân) ất quý long lai
Diệc chủ văn chương điển châu quận.

Giải nghĩa

Thôi quan thứ chín non đoài Cấn
Tả khí xung dinh không quá bận.
Thiên Ất hơi gia long quí đến

Văn chương lừng lẫy chốn châu quận.

Phân kim

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Tân Mùi Tân Sửu (thuộc thổ).

Kiêm Thân Dần nên dùng Bính Dần Bính Thân (thuộc hỏa).

Hướng thứ hai là hướng tọa Tốn hướng kiền.

Dậu long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa tốn hướng kiền nên đun sang thanh long gia một phân canh phương để lấy chính mạch đoài suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa tốn hướng kiền

Phiên âm

Kim (Dậu) kê lai bạc thiên môn đề
Khí xung hữu nhị thiên (kiền) cứu hư
Vi gia thiên hán oanh thủy sa (kiền)
Thiếu niên nhất cử đăng khoa đệ.

Giải nghĩa

Cửa trời gà gáy ghé chơi,
Khí xung bên hữu lâu trời xa xa.
Chút gia thiên hán thủy sà
Thiếu niên nhất cử đăng khoa bảng vàng.

Phân kim

Kiêm Thìn Tuất nên dùng Canh Thìn Canh Tuất (thuộc kim)

Kiêm Tỵ Hợi nên dùng Đinh Tỵ Đinh Hợi (thuộc thổ).

Tân long huyệt ấy có ba hướng.

Hướng thứ nhất là hướng tọa tốn hướng kiền.

Tân long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa tốn hướng kiền, nên đun sang thanh long hơi gia một chút Dậu phương để lấy Bính Tân chính khí của nó suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Tốn long tam hướng
Đệ nhất tọa Cấn hướng Kiền.

Phiên âm

Thôi quan đệ tam huyệt thiên cứu
Thiên ất hành long hữu nhĩ thụ.
Ai tả lập huyệt vi gia Dậu
Trung nam cập đệ hư tử thụ.

Giải nghĩa

Thôi quan thiên cứu thứ ba
Long hành thiên ất tai mà hữu niêm
Đun sang bên tả dậu kiêm
Trung nam thị đậu long huyền áo lam

Phân kim

Kiêm Tuất Thìn nên dùng Canh Tuất, Canh Thìn (thuộc kim).

Kiêm Hợi Tỵ nên dùng Đinh Hợi Đinh Tỵ (thuộc thổ).

Hướng thứ hai là hướng tọa Dậu hướng Mão.

Tân long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Dậu hướng Mão nên đun sang bạch hổ gia một phần Tuất phương để lấy Bính tuất chính tân của khí suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Dậu hướng Mão.

Phiên âm

Âm tuyền (tân) thiên tây hướng đông chấn,
Âm tuyền khí tòng tả nhĩ tiến,
Vi xâm lâu vị vật gia đa,
Tuần cảnh tiểu quan diệc anh tuấn.

Giải nghĩa

Âm tuyền đông chấn trời tây
Âm tuyền khí cũng theo tai tả mà
Lấn sang lâu vị dần dà
Tiểu quan tuần cảnh cũng là giỏi giang

Phân kim

Kiêm Canh Giáp nên dùng Tân Dậu Tân Mão (thuộc mộc).

Kiêm Tân Ất nên dùng Đinh Dậu Đinh Mão (thuộc hỏa).

Hướng thứ ba là hướng tọa Khôn hướng Cấn.

Tân long đầu vào ở chỗ ngang vào bên trái ra bên phải, huyệt ấy thì là tọa khôn hướng cấn nên đun sang bên hữu để lấy chính khí Bính Tuất suốt vào lưng bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ tam tọa khôn hướng Cấn.

Phiên âm

Âm (tân) tuyền long hướng thiên (Cấn) thị viên.
Khí tòng tả du xuy kỳ nguyên,
Ngọc đường kim mã vô phân đáo,
Nho quan tuấn nhã đa điền viên.

Giải nghĩa

Âm tuyền long hướng chợ trời,
Khí theo bên tả bụng người tự nhiên.
Ngọc đường kim mã thiên duyên,
Quan cao nho nhã điền viên lâu dài.

Phân kim

Kiêm Mùi Sửu nên dùng Tân Mùi Tân Sửu (thuộc thổ).

Kiêm Thân dần nên dùng Bính Thân Bính Dần (thuộc hỏa).

Tuất long huyệt ấy có một hướng, hướng thứ nhất là hướng tọa Tân hướng Ất.

Tuất long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa Tân hướng Ất, nên đun nhích sang bên hữu gia chút dậu phương để lấy chính khí Canh Tuất suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Tuất long nhất hướng

Đệ nhất tọa Tân hướng Ất.

Phiên âm

Tuất long điều điều huyệt hướng Ất,
Cổ bản tả khí bôn nhĩ nhập,
Long hành khởi phục hựu dương triều.
Đãn phú đãn khủng nhân tàn tật.

Giải nghĩa

Long tuất vượt qua hướng Ất trôi,
Cổ bồn tả khí chạy vào rồi,
Long hành vùng vẫy mông mênh nước
Giàu có lo người khổ bệnh thôi

Phân kim

Kiêm Dậu Mão nên dùng Tân Dậu Tân Mão (thuộc mộc)

Kiêm Tuất Thìn nên dùng Bính Tuất Bính Thìn (thuộc thổ).

Kiền long huyệt ấy có một hướng.

Hướng thứ nhất là hướng tọa Tân hướng Ất.

Kiền long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt này thì là tọa tân hướng Ất, nên đun nhích sang bên hữu hơi gia một chút tuất phương để lấy chính khí phương Hợi suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Kiền long nhất hương
Đệ nhất tọa tân hướng ất.

Phiên âm

Dương (kiền) cơ hành long nghi hướng Ất,
Siêu siêu tả khí tòng nhĩ nhập,
Huyệt nghi ai hữu vi gia lâu,
Thủy triều cục bị gia tư phú.

Giải nghĩa

Dương cát hành long ất đóng vai
Vượt qua bên tả khí vào tai.
Huyệt đun sang hữu sao lâu chiếu,
Triều thủy giàu sang ý chẳng sai.

Phân kim

Kiêm Dậu Mão nên dùng Tân Dậu Tân Mão (thuộc mộc).

Kiêm Tuất Thìn nên dùng Bính Tuất Bính Thìn (thuộc thổ).

Hợi long huyệt ấy có ba hướng.

Hướng thứ nhất là hướng tọa Nhâm hướng Bính.

Hợi long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa Nhâm hướng Bính, nên đun nhích sang thanh long hơi gia kiền phương nữa phần để lấy chính khí Tân Hợi suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Hợi long tam hướng
Đệ nhất tọa nhâm hướng Bính.

Phiên âm

Thôi quan đệ nhất thiên (nhâm) phụ huyệt.
Thiên hoàng (Hợi) chính khí tòng hữu nhĩ.
Án nghi ai tả vi gia kiền.
Tử thụ kim chương tại tiền liệt.

Giải nghĩa

Nhâm thiên đệ nhất thôi quan
Khí theo tai hữu thiên hoàng hợi phương
Nhích sang bên tả kiền nường,
Cháu con giải tía huy chương cẩm bào.

Phân kim

Kiêm Hợi Tỵ nên dùng Tân Hợi Tân Tỵ (thuộc kim).
Kiêm Ngọ Tý nên dùng Bính Ngọ Bính Tý (thuộc thủy).
Hướng thứ hai là hướng tọa kiền hướng tốn.

Hợi long đầu vào ở chỗ bên tả huyệt ấy thì là tọa kiền hướng tốn nên đun nhích sang bạch hổ hơi gia nửa phần, nhâm phương để lấy chính khí Hợi phương suốt vào tai bên tả.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ nhị tọa Kiền hướng Tốn

Phiên âm

Thiên hoàng (hợi) khí xạ thiên (kiền) cứu tinh.
Ví ai tây thú gia nhâm hành.
Thiên cứu huyệt không thủy vi cát
Tả khí nhĩ (khí) thụ quan tư vinh.

Giải nghĩa

Thiên hoàng hợi khí cứu tinh
Nhích sang tây thú gia đình nhâm hành
Lầu trời không hoàng tốt lành.
Mạch tai bên tả quan thành vinh quang

Phân kim

Kiêm Tuất Thìn nên dùng Canh Tuất Canh Thìn (thuộc kim).
Kiêm Hợi Tỵ nên dùng Đinh Hợi Đinh Tỵ (thuộc thổ).
Hướng thứ ba là hướng tọa quý hướng Đinh.

Hợi long đầu vào ở chỗ bên hữu huyệt ấy thì là tọa quí hướng Đinh, nên đun nhích sang thanh long gia một phần kiền phương để lấy chính khí Tân Hợi suốt vào tai bên hữu.

Thơ thôi quan của họ Lại nói rằng:

Đệ tam tọa quí hướng Đinh

Phiên âm

Thiên hoàng (Hợi) khí xung huyệt bắc đạo.
Ai tả lập huyệt vi xu yếu
Sảo gia kiền vị tế suy tường
Hữu nhi thừa khí đoài xung não.

Giải nghĩa

Bắc đạo thiên hoàng hợi khí xung,
Đun sang bên tả tốt vô cùng,
Hơi gia kiền vị càng tinh tế
Tai hữu đoài xung đến não nùng.

Phân kim

Kiêm Tý Ngọ nên dùng Canh Tý Canh Ngọ (thuộc thổ).

Kiêm Sửu Mùi nên dùng Đinh Sửu Đinh Mùi (thuộc thủy).

Bên hữu trên đây đã nói rõ mọi phương hướng thuộc Can chi hay bát quái nào, và các thứ long mạch theo như phép phân kim thuộc về những huyệt vi hướng gì, đại phàm xem hễ thấy nói rằng: thôi quan thi vân ấy là những thiên địa lý thôi quan của nhà họ Lại vậy.

TỔNG LUẬN VỀ HAI CUỘC ÂM DƯƠNG THEO THỦY PHÁP TỐT HAY XẤU

Đại phàm long mạch mà lại âm vị thì nên thiên táng đầu hướng về âm vị để được chính khí thủy đạo mạch hợp ở chỗ hợp tinh, nên theo phát nguồn ở âm vị, âm vị tới minh đường rồi sẽ ra thủy khẩu được như thế thì là rất tốt, nhược bằng lẫn lộn tạp nhạp với dương thì trong kinh đã nói rằng: Đó là dương thủy phá âm cục tức là chủ xấu.

Kiền Giáp khôn Ất Ly Nhâm Dần Tuất Khảm Quý Thân Thìn ấy là mười hai vị đều thuộc về dương vậy.

Phàm lệ hễ long mạch lại dương vị, thì nên thiên táng theo hướng dương cốt làm sao để thu được dương thủy dẫn đến minh đường rồi phải có lối ra ngoài thủy khẩu được như thế thời là rất tốt, nhược bằng lẫn lộn với ở nơi âm thì là xấu.

VẬN NIÊN TRONG MƯỜI HAI NĂM

Khi làm nhà, hoặc khi mai táng, nên biết những phương hướng nào tốt hay xấu.

Năm thái tuế gặp phải năm Tý thì là địa vị ấy của thủy tinh vậy.

Chính sát là nam phương Tỵ Ngọ Mùi chẳng nên làm nhà hay mai táng Bính Nhâm Đinh Quý là phương sát dữ.

Nên làm những hướng Giáp Canh Ất Tân tọa Cấn hướng khôn thì là đại cát lợi.

Tháng ba, tháng bảy, tháng mười một năm thái tuế đóng ở Sửu thì là địa vị của kim tinh chính sát ở phương đông Dần Mão Thìn chẳng nên dùng Giáp Canh Ất Tân, phạm sát phương dữ.

Nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý tọa kiền hướng Tốn dùng vào tháng hai, tháng tư, tháng sáu, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai là đại cát lợi.

Năm thái tuế công ở Dần thì là địa vị của hỏa tinh, chính sát tại Bắc phương Hợi Tý Sửu chẳng nên dùng Bính phân định quý là bốn hướng phạm sát nên dùng Giáp Canh Ất Tân tọa cấn hướng khôn dùng vào những tháng giêng, tháng ba, tháng chín, tháng mười một là đại cát.

Năm thái tuế đóng ở Mão thì là địa vị của mộc tinh, chính sát tại phương Tây Thân Dậu Tuất chẳng nên dùng Giáp Canh Ất Tân là bốn hướng phạm sát nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý tọa kiền hướng tốn nên dùng vào những tháng tám, tháng mười, tháng mười hai đều là cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Thìn thì là địa vị của thủy tinh chính sát tại phương nam Tỵ Ngọ Mùi chẳng nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý là bốn hướng phạm sát nên dùng Giáp Canh Ất Tân tọa cấn hướng khôn nên dùng vào những tháng giêng, tháng năm, tháng bảy, tháng mười một là đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Tỵ thì là địa vị của kim tinh, chính sát tại phương đông Dần Mão Thìn chẳng nên dùng Giáp Canh Ất Tân là bốn hướng phạm sát, nên dùng Bính

Nhâm Đinh Quí tọa kiền hướng tốn dùng vào những tháng tư, tháng tám, tháng mười hai là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Ngọ thì là địa vị của hỏa tinh chính sát tại phương bắc Hợi Tý Sửu chẳng nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý là bốn phương phạm sát chỉ nên dùng Giáp Canh Ất Tân tọa cấn hướng khôn dùng vào những tháng giêng, tháng ba, tháng năm, tháng chín đều là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Mùi thì là địa vị của mộc tinh, chính sát tại phương tây Thân Dậu Tuất chẳng nên dùng Giáp Canh Ất Tân là bốn hướng phạm sát chỉ nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý tọa kiền hướng Tốn dùng vào những tháng tư, tháng sáu, tháng tám, tháng mười hai là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở thân thì là địa vị của thủy tinh, Chính sát tại phương Nam Tỵ Ngọ Mùi chẳng nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý là bốn hướng phạm sát, chỉ nên dùng Giáp Canh Ất Tân tọa khôn hướng Cấn dùng vào những tháng năm, tháng ba, tháng chín, tháng mười một là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Dậu thì là địa vị của kim tinh. Chính sát tại phương Đông Dần Mão Thìn chẳng nên dùng Giáp Canh Ất Tân là bốn hướng phạm sát mà chỉ nên dùng Bính Nhâm Đinh Quí tọa kiền hướng Tốn dùng vào những tháng tư, tháng sáu, tháng tám, tháng mười hai là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Tuất thì là địa vị của hỏa tinh. Chính sát ở phương Bắc Hợi Tý Sửu chẳng nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý là bốn hướng phạm sát mà chỉ nên dùng Giáp Canh Ất Tân tọa khôn hướng Cấn dùng vào những tháng giêng, tháng ba, tháng chín, tháng bảy, tháng mười một là những tháng đại cát lợi.

Năm thái tuế đóng ở Hợi thì là địa vị của mộc tinh. Chính sát tại phương tây Thân Dậu Tuất chẳng nên dùng làm nhà hay thiên táng nên kiêng những Giáp Canh Ất Tân là bốn hướng phạm sát mà chỉ nên dùng Bính Nhâm Đinh Quý tọa kiền hướng Tốn, khi dùng hướng nào phải chọn cho được những hướng Thiên Ất hay là Quý Nhâm là đại cát lợi.

PHÉP LUẬN DIỄN CẦM TINH

Người ta có thể thử đặt ra thành công thức để mà nó phỏng, để làm phương châm, để tìm ra sao nào là bản mệnh, sao nào đóng ở cung nào, hoặc sao nào ghé vào cung độ nào? Nhưng cũng chỉ có hai mươi bốn tám vì tinh tú chính mỗi tháng chia ra làm mười lăm phần hay là chia ra làm hai cung Tý Ngọ Mão Dậu ấy là bốn cung chính rồi mỗi tháng có ba thứ sao, mỗi thứ sao đều chủ phận trong mười ngày, bốn cung và ba thứ sao, tám cung lại chia làm hai thứ sao mỗi tháng là mười lăm phần mỗi phần là một thứ sao, ví dụ từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi mỗi một phần nửa là một phần sao, giả như năm Giáp Tý tháng giêng ngày Tý là ngày mồng năm giờ Sửu thời khắc ấy mấy sinh ra, sao Thái dương và sao Nữ ở cung độ thứ tư thì an mạnh ở cung Dần. Sao vĩ và hỏa hổ độ bốn khởi từ cung ấy.

Đến ngày mười lăm ngày mười sáu thời lại bắt đầu từ sao ky và thủy báo cứ y như thế trong một năm mười hai tháng bắt chước theo kiểu mẫu như thế, bằng như khi gặp phải sao nào qua cung nào thì thụ ở bài ca dưới đây để mà tra cứu cho đúng thực để cho được biết những sự tốt xấu hay lành dữ thì lập tức thấy ngay.

Đó là một phép khôn khéo của người xưa đã nhất định như thế vậy.

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Trương 15 độ
Dực
Chẩn 1 độ</td><td>Liễu 4 độ
Tinh
Trương 14 độ</td><td>Tinh 9 độ
Quý
Liễu 3 độ</td><td>Tất 7 độ
Tuy
Sâm
Tinh 8 độ</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td rowspan="4">Đê 2 độ quá Mão
Đẩu 4 độ quá Sửu
Nguy 13 độ quá Hợi

Vị 4 độ quá Dậu
Tỉnh 9 độ quá Mùi
Trương 15 độ quá Tỵ</td><td rowspan="4">Vĩ 3 độ quá Dần
Nữ 2 độ quá Tý
Khuê 2 độ quá Tuất

Tất 7 độ quá Thân
Liễu 4 độ quá Ngọ
Chẩn 10 độ quá Thìn</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Đê 2 độ
Giốc
Chẩn 11 độ</td><td>Tất 6 độ
Mão
Vị 4 độ</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Đê 2 độ
Phòng
Tâm 3 độ
Vĩ</td><td>Khuê 11 độ
Lâu
Vị 3 độ</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Đẩu 3 độ
Ngưu
Kỵ 3 độ
Vĩ</td><td>Nữ 1 độ
Ngưu
Đẩu 3 độ</td><td>Nguy 12 độ
Hư
Nữ 2 độ</td><td>Khuê 4 độ
Bích
Thất 13 độ
Nguy</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Sao dực hỏa xà hỏa tinh Thăng điện
Sao chẩn thủy dẫn thủy tinh</td><td>Sao liễu thổ trương thổ tinh
Sao tinh nhật mã thái dương
Sao trương nguyệt lộc thái âm thăng điện</td><td>Sao tinh mộc ngạn mộc tinh Thăng điện
Sao quỉ kim dương kim tinh</td><td>Sao tuy Hỏa tinh Thăng điện
Sao sâm Thủy viên thủy tinh</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">TRUNG ƯƠNG</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Sao giốc mộc giảo tinh thăng điện
Sao cang kim long kim tinh</td><td>Sao vị Thổ trĩ thổ tinh thăng điện
Sao mão Nhật kê thái dương
Sao tất Nguyệt ô thái âm</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Sao đê thổ lạc thổ tinh
Sao phòng nhật thổ thái dương
Nguyệt hồ thái âm sao tâm thăng điện</td><td>Sao khuê mộc lang mộc tinh thăng điện
Sao lâu kim cẩu kim tinh</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Sao kỵ thủy bảo thủy tinh thăng điện
Sao vĩ hỏa hổ hỏa tinh</td><td>Sao Nữ thổ tức thổ tinh
Sao Ngưu kim ngưu kim tinh
Sao đẩu mộc giải mộc tinh thăng điện</td><td>Sao nguy nguyệt yến thái âm Thăng điện
Sao hư nhật thử thái dương</td><td>Sao khuê Mộc lang mộc tinh thăng điện
Sao bích thủy du thủy tinh
Sao thất hỏa du hỏa tinh</td></tr>
</table>

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Trương Dực Chẩn 10 độ 1 độ	Liễu Tinh Trương 4 độ 14 độ	Tinh Quý Liễu 9 độ 3 độ	Tất Tuy Sâm Tinh 7 độ 8 độ
THÌN			**DẬU**
Đê Giốc Chẩn 2 độ 11 độ	Đê 2 độ quá Mão Đẩu 4 độ quá Sửu Nguy 13 độ quá Hợi	Vĩ 3 độ quá Dần Nữ 2 độ quá Tý Khuê 2 độ quá Tuất	Tất Mão Vị 7 độ 4 độ
MÃO			**TUẤT**
Đê Phòng Tâm Vĩ 2 độ 3 độ	Vị 4 độ quá Dậu Tỉnh 9 độ quá Mùi Trương 15 độ quá Tỵ	Tất 7 độ quá Thân Liễu 4 độ quá Ngọ Chẩn 10 độ quá Thìn	Khuê Lâu Vị 11 độ 3 độ
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Đẩu Ngưu Kỵ Vĩ 3 độ 3 độ	Nữ Ngưu Đẩu 1 độ 4 độ	Nguy Hư Nữ 12 độ 2 độ	Khuê Bích Thất Nguy 1 độ 13 độ

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Sao dực hỏa xà hỏa tinh Thăng điện Sao chẩn thủy dẫn thủy tinh	Sao liễu thổ trương thổ tinh Sao tinh nhật mã thái dương Sao trương nguyệt lộc thái âm thăng điện	Sao tinh mộc ngạn mộc tinh Thăng điện Sao quỉ kim dương kim tinh	Sao tuy Hỏa tinh Thăng điện Sao sâm Thủy viên thủy tinh
THÌN			**DẬU**
Sao giốc mộc giảo tinh thăng điện Sao cang kim long kim tinh	**TRUNG ƯƠNG**		Sao vị Thổ trĩ thổ tinh thăng điện Sao mão Nhật kê thái dương Sao tất Nguyệt ô thái âm
MÃO			**TUẤT**
Sao đê thổ lạc thổ tinh Sao phòng nhật thổ thái dương Nguyệt hồ thái âm sao tâm thăng điện			Sao khuê mộc lang mộc tinh thăng điện Sao lâu kim cẩu kim tinh
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Sao ky thủy bảo thủy tinh thăng điện Sao vĩ hỏa hổ hỏa tinh	Sao Nữ thổ tức thổ tinh Sao Ngưu kim ngưu kim tinh Sao đẩu mộc giải mộc tinh thăng điện	Sao nguy nguyệt yến thái âm Thăng điện Sao hư nhật thử thái dương	Sao khuê Mộc lang mộc tinh thăng điện Sao bích Thủy du thủy tinh Sao thất Hỏa dư hỏa tinh

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Trương Dực Chẩn Thập ngũ độ Nhất độ	Liễu Tinh Trương Tứ độ Thập tứ độ	Tinh Quý Liễu Cửu độ Tam độ	Tất Tuy Sâm Tinh Thất độ Bát độ
THÌN	Đê nhị độ quá Mão Đẩu tứ độ quá Sửu Nguy thập tam độ quá Hợi	Vĩ tam độ quá Dần Nữ nhị độ quá Tý Khuê nhị độ quá Tuất	**DẬU**
Đê Giốc Chẩn Nhị độ Thập nhất độ			Tất Mão Vị Thất độ Tứ độ
MÃO	Vị tứ độ quá Dậu Tỉnh cửu độ quá Mùi Trương thập ngũ độ quá Tỵ	Tất thất độ quá Thân Liễu tứ độ quá Ngọ Chẩn thập độ quá Thìn	**TUẤT**
Đê Phòng Tâm Vĩ Nhị độ Tam độ			Khuê Lâu Vị Thập nhất độ Tam độ
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Đẩu Ngưu Kỵ Vĩ Tam độ Tam độ	Nữ Ngưu Đẩu Nhất độ Tứ độ	Nguy Hư Nữ Thập nhị độ Nhị độ	Khuê Bích Thất Nguy Nhất độ Thập tam độ

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Sao dực hỏa tinh nhập viên
Thủy tinh nhập viên
Sao Chẩn kim tinh nhập viên.</td><td>Sao liễu thổ tinh nhập viên nhật tinh
Sao tinh nhập viên Nguyệt tinh nhập viên
Sao trương thủy tinh hiển vinh cục</td><td>Sao tinh kim tinh nhập viên
Hỏa tinh nhập viên
Sao quỉ mộc tinh nhập viên.</td><td>Sao tuy Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao sâm sao tử vi nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">Kìa như sao bản mạch tinh thần vào được trong viên cục, cũng như người làm quan ở triều đường mà được sao bản mệnh cùng chiếu vào cung viên thì mạng mình hiển vinh phát đạt vẻ vang thế lực có thể đề được tước tam thai vào được tám tòa quan thượng tọa. Đó là vận mệnh hàn lâm.
Nhưng nếu cách dẫu cao mà tinh thần không vào được viên cung, thì dẫu có tài lộc chức vị cũng là bậc trung bậc dưới mà thôi.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Sao Giốc mộc tinh nhập viên
Sao cang kim tinh nhập viên</td><td>Sao tất thổ tinh nhập viên
Nhật tinh nhập viên
Mão nguyệt tinh nhập viên
Sao Vị la tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Sao đê nhật tinh nhập viên
Nguyệt tinh nhập viên.
Sao phòng tai thiên đường cục
Sao tâm duy tinh nhập viên</td><td>Sao lâu Kim tinh nhập viên
Sao Khuê mộc tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Sao vĩ Hỏa tinh nhập viên.
Mộc tinh nhập viên
Sao kỵ tử vi nhập viên</td><td>Sao ngưu mộc tinh nhập viên
Thổ tinh thái thường nhập viên
Sao Đẩu kim tinh nhập viên</td><td>Sao nguy nhật tinh nhập viên.
Sao Hư thổ tinh nhập viên
Sao Nữ nguyệt tinh nhập viên</td><td>Sao bích Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao thất hỏa tinh văn xương nhập viên</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Sao dực hỏa tinh nhập viên
Thủy tinh nhập viên
Sao Chẩn kim tinh nhập viên.</td><td>Sao Liễu thổ tinh nhập viên nhật tinh
Sao tinh nhập viên Nguyệt tinh nhập viên
Sao trương thủy tinh hiển vinh cục</td><td>Sao tinh kim tinh nhập viên
Hỏa tinh nhập viên
Sao quỉ mộc tinh nhập viên.</td><td>Sao tuy Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao sâm sao tử vi nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">Kìa như sao bản mạch tinh thần vào được trong viên cục, cũng như người làm quan ở triều đường mà được sao bản mệnh cùng chiếu vào cung viên thì mạng mình hiển vinh phát đạt vẻ vang thế lực có thể được được tước tam thai vào được tám tòa quan thượng tọa. Đó là vận mệnh hàn lâm.
Nhưng nếu cách dẫu cao mà tinh thần không vào được viên cung, thì dẫu có tài lộc chức vị cũng là bậc trung bậc dưới mà thôi.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Sao Giốc mộc tinh nhập viên
Sao cang kim tinh nhập viên</td><td>Sao tất thổ tinh nhập viên
Nhật tinh nhập viên
Mão nguyệt tinh nhập viên
Sao Vị la tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Sao đê nhật tinh nhập viên
Nguyệt tinh nhập viên.
Sao phòng tai thiên đường cục
Sao tâm duy tinh nhập viên</td><td>Sao lâu Kim tinh nhập viên
Sao Khuê mộc tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Sao vĩ Hỏa tinh nhập viên.
Mộc tinh nhập viên
Sao kỵ tử vi nhập viên</td><td>Sao ngưu mộc tinh nhập viên
Thổ tinh thái thường nhập viên
Sao Đẩu kim tinh nhập viên</td><td>Sao nguy nhật tinh nhập viên.
Sao Hư thổ tinh nhập viên
Sao Nữ nguyệt tinh nhập viên</td><td>Sao bích Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao thất Hỏa tinh văn xương nhập viên</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Sao dực hỏa tinh nhập viên
Thủy tinh nhập viên
Sao Chẩn kim tinh nhập viên.</td><td>Sao Liễu thổ tinh nhập viên nhật tinh
Sao tinh nhập viên Nguyệt tinh nhập viên
Sao trương thủy tinh hiển vinh cục</td><td>Sao tinh kim tinh nhập viên
Hỏa tinh nhập viên
Sao quỉ mộc tinh nhập viên.</td><td>Sao tuy Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao sâm sao tử vi nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">Kìa như sao bản mạch tinh thần vào được trong viên cục, cũng như người làm quan ở triều đường mà được sao bản mệnh cùng chiếu vào cung viên thì mạng mình hiển vinh phát đạt vẻ vang thế lực có thể đề được tước tam thai vào được tám tòa quan thượng tọa. Đó là vận mệnh hàn lâm.
Nhưng nếu cách dẫu cao mà tinh thần không vào được viên cung, thì dẫu có tài lộc chức vị cũng là bậc trung bậc dưới mà thôi.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Sao Giốc mộc tinh nhập viên
Sao cang kim tinh nhập viên</td><td>Sao tất thổ tinh nhập viên
Nhật tinh nhập viên
Mão nguyệt tinh nhập viên
Sao Vị la tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Sao đê nhật tinh nhập viên
Nguyệt tinh nhập viên.
Sao phòng tai thiên đường cục
Sao tâm duy tinh nhập viên</td><td>Sao lâu Kim tinh nhập viên
Sao Khuê mộc tinh nhập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Sao vĩ Hỏa tinh nhập viên.
Mộc tinh nhập viên
Sao kỵ tử vi nhập viên</td><td>Sao ngưu mộc tinh nhập viên
Thổ tinh thái thường nhập viên
Sao Đẩu kim tinh nhập viên</td><td>Sao nguy nhật tinh nhập viên.
Sao Hư thổ tinh nhập viên
Sao Nữ nguyệt tinh nhập viên</td><td>Sao bích Hỏa tinh nhập viên
Mộc tinh nhập viên
Sao thất Hỏa tinh văn xương nhập viên</td></tr>
</table>

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
DỰC Hỏa xà hỏa tinh Thăng điện Chẩn Thủy dẫn thủy tinh	Liễu Thổ trương thổ tinh TINH Nhật mã thái dương TRƯƠNG Nguyệt lộc thái âm Thăng điện	TINH Mộc ngạn mộc tinh Thăng điện QUÝ Kim dương kim tinh	Tuy Hỏa tinh Thăng điện Sâm Thủy tinh thủy viên
THÌN			**DẬU**
GIỐC Mộc giảo Mộc tinh Thăng điện CANG Kim long kim tinh			Vị Thổ trì thổ tinh thăng điện Mão Nhật kê thái dương Tất nguyệt ô thái âm
MÃO	**TRUNG ƯƠNG**		**TUẤT**
ĐẾ Thổ lạc thổ tinh PHÒNG Nhật thổ thái dương TÂM Nguyệt hổ Thái âm Thăng điện			Khuê Mộc viên Mộc tinh Thăng điện Lâu Kim cẩu kim tinh
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
KỴ Thủy báo thủy tinh thăng điện Vĩ Hỏa hổ hỏa tinh	NỮ Thổ bức thổ tinh NGƯU Kim ngưu kim tinh ĐẨU Mộc giải mộc tinh Thăng điện	NGUY Nguyệt yến thái âm Thăng điện HƯ Nhật thử thái dương	Khuê Mộc lang Mộc tinh Thăng điện BÍCH Thủy du thủy tinh THẤT Hỏa trư, hỏa tinh

TỴ	**NGỌ**	**MÙI**	**THÂN**
DỰC Hỏa xà hỏa tinh Thăng điện Chẩn Thủy dẫn thủy tinh	Liễu Thổ trương thổ tinh TINH Nhật mã thái dương TRƯƠNG Nguyệt lộc thái âm Thăng điện	TINH Mộc ngạn mộc tinh Thăng điện QUÝ Kim dương kim tinh	Tuy Hỏa tinh Thăng điện Sâm Thủy tinh thủy viên
THÌN			**DẬU**
GIỐC Mộc giảo Mộc tinh Thăng điện CANG Kim long kim tinh	**TRUNG ƯƠNG**		Vị Thổ trì thổ tinh thăng điện Mão Nhật kê thái dương Tất nguyệt ô thái âm
MÃO			**TUẤT**
ĐẾ Thổ lạc thổ tinh PHÒNG Nhật thổ thái dương TÂM Nguyệt hổ Thái âm Thăng điện			Khuê Mộc viên Mộc tinh Thăng điện Lâu Kim cẩu kim tinh
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
KỴ Thủy báo thủy tinh thăng điện Vĩ Hỏa hổ hỏa tinh	NỮ Thổ bức thổ tinh NGƯU Kim ngưu kim tinh ĐẨU Mộc giải mộc tinh Thăng điện	NGUY Nguyệt yến thái âm Thăng điện HƯ Nhật thử thái dương	Khuê Mộc lang Mộc tinh Thăng điện BÍCH Thủy du thủy tinh THẤT Hỏa trư, hỏa tinh

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Dực
chẩn
Hỏa nhập viên
Thủy nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Liễu
Tinh
Trương
Thổ nhập viên
Nguyệt nhập viên
Thủy hiển vinh cục</td><td>Tĩnh
Quỷ
Kim nhập viên
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên</td><td>Tuy
Sâm
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">Phù tinh thần chi nhập viên cục. Như sĩ hoạn chi tại triều cường, thượng cách chi mạnh, tu đắc tinh chi qui viên vị, tắc mạnh chức hiển diệu, áp tam thai nhập bát tọa. Nãi hàn lâm chi mạnh, cách tuy cao. Nhi tinh bất nhập cục, tắc tay hữu lộc vị, chung vị, chung phẩm hạ phẩm chi quí.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Giốc
Cang
Mộc nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Tất
Mão
Vị
Thổ nhập viên
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
La nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Đê
Phòng
Tâm
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
Tai thiên đường cục
Duy nhập viên</td><td>Lâu
Khuê
Kim nhập viên
Mộc lập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Vĩ
Kỵ
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td><td>Ngưu
Đẩu
Mộc nhập viên
Thổ thả thường viên
Kim nhập viên</td><td>Nguy
Hư
Nữ
Nhật nhập viên
Thổ nhập viên
Nguyệt nhập viên</td><td>Bích
Thất
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Hỏa văn xương viên</td></tr>
</table>

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
DỰC Hỏa xà hỏa tinh Thăng điện Chẩn Thủy dẫn thủy tinh	Liễu Thổ trương thổ tinh TINH Nhật mã thái dương TRƯƠNG Nguyệt lộc thái âm Thăng điện	TINH Mộc ngạn mộc tinh Thăng điện QUÝ Kim dương kim tinh	Tuy Hỏa tinh Thăng điện Sâm Thủy tinh thủy viên
THÌN			**DẬU**
GIỐC Mộc giảo Mộc tinh Thăng điện CANG Kim long kim tinh	**TRUNG ƯƠNG**		Vị Thổ trì thổ tinh thăng điện Mão Nhật kê thái dương Tất nguyệt ô thái âm
MÃO			**TUẤT**
ĐẾ Thổ lạc thổ tinh PHÒNG Nhật thổ thái dương TÂM Nguyệt hổ Thái âm Thăng điện			Khuê Mộc viên Mộc tinh Thăng điện Lâu Kim cẩu kim tinh
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
KỴ Thủy báo thủy tinh thăng điện Vĩ Hỏa hổ hỏa tinh	NỮ Thổ bức thổ tinh NGƯU Kim ngưu kim tinh ĐẨU Mộc giải mộc tinh Thăng điện	NGUY Nguyệt yến thái âm Thăng điện HƯ Nhật thử thái dương	Khuê Mộc lang Mộc tinh Thăng điện BÍCH Thủy du thủy tinh THẤT Hỏa trư, hỏa tinh

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Trương 15 độ Dực 1 độ Chẩn	Liễu 4 độ Tinh 14 độ Trương	Tinh 9 độ Quỉ 3 độ Liễu	Tất 7 độ Tuy Sâm 8 độ Tinh
THÌN			**DẬU**
Đê 2 độ Giốc 11 độ Chẩn	Đê 2 độ quá Mão Đẩu 4 độ quá Sửu Nguy 13 độ quá Hợi	Vĩ 3 độ quá Dần Nữ 2 độ quá Tý Khuê 2 độ quá Tuất	Tất 6 độ Mão 4 độ Vị
MÃO			**TUẤT**
Đê 2 độ Phòng Tâm 3 độ Vĩ	Vị 4 độ quá Dậu Tỉnh 9 độ quá Mùi Trương 15 độ quá Tỵ	Tất 7 độ quá Thân Liễu 4 độ quá Ngọ Chẩn 10 độ quá Thìn	Khuê 11 độ Lâu 3 độ Vị
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Đẩu 3 độ Ngưu Kỵ 3 độ Vĩ	Nữ 1 độ Ngưu 3 độ Đẩu	Nguy 12 độ Hư 2 độ Nữ	Khuê 1 độ Bích Thất 13 độ Nguy

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Trương: Thập ngũ độ Dực Chẩn: Nhất độ	Liễu: Tứ độ Tinh Trương: Thập tứ độ	Tinh: Cửu độ Quý Liễu: Tam độ	Tất: Thất độ Tuy Sâm Tinh: Bát độ
THÌN	Đê nhị độ quá Mão Đẩu tứ độ quá Sửu Nguy thập tam độ quá Hợi	Vĩ tam độ quá Dần Nữ nhị độ quá Tý Khuê nhị độ quá Tuất	**DẬU**
Đê: Nhị độ Giốc Chẩn: Thập nhất độ			Tất: Thất độ Mão Vị: Tứ độ
MÃO	Vị tứ độ quá Dậu Tỉnh cửu độ quá Mùi Trương thập ngũ độ quá Tỵ	Tất thất độ quá Thân Liễu tứ độ quá Ngọ Chẩn thập độ quá Thìn	**TUẤT**
Đê: Nhị độ Phòng Tâm: Tam độ Vĩ			Khuê: Thập nhất độ Lâu Vị: Tam độ
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Đẩu: Tam độ Ngưu Ky: Tam độ Vĩ	Nữ: Nhất độ Ngưu Đẩu: Tứ độ	Nguy: Thập nhị độ Hư Nữ: Nhị độ	Khuê: Nhất độ Bích Thất Nguy: Thập tam độ

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
Sao dực hỏa xà hỏa tinh Thăng điện Sao chẩn thủy dẫn thủy tinh	Sao liễu thổ trương thổ tinh Sao tinh nhật mã thái dương Sao trương nguyệt lộc thái âm thăng điện	Sao tinh mộc ngạn mộc tinh Thăng điện Sao quỉ kim dương kim tinh	Sao tuy Hỏa tinh Thăng điện Sao sâm Thủy viên thủy tinh
THÌN	**TRUNG ƯƠNG**		**DẬU**
Sao giốc mộc giảo mộc tinh thăng điện Sao cang kim long kim tinh			Sao vị Thổ trĩ thổ tinh thăng điện Sao mão Nhật kê thái dương Sao tất Nguyệt ô thái âm
MÃO			**TUẤT**
Sao đê thổ lạc thổ tinh Sao phòng nhật thổ thái dương Nguyệt hồ thái âm sao tâm thăng điện			Sao khuê mộc lang mộc tinh thăng điện Sao lâu kim cẩu kim tinh
DẦN	**SỬU**	**TÝ**	**HỢI**
Sao kỵ thủy báo thủy tinh thăng điện Sao vĩ hỏa hổ hỏa tinh	Sao Nữ thổ bức thổ tinh Sao Ngưu kim ngưu kim tinh Sao đẩu mộc giải mộc tinh thăng điện	Sao nguy nguyệt yến thái âm Thăng điện Sao hư nhiệt thử thái dương	Sao khuê Mộc lang mộc tinh thăng điện Sao bích Thủy du thủy tinh Sao thất Hỏa du hỏa tinh

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Dực
chẩn
Hỏa nhập viên
Thủy nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Liễu
Tinh
Trương
Thổ nhập viên
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
Thủy hiển vinh cục</td><td>Tĩnh
Quỷ
Kim nhập viên
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên</td><td>Tuy
Sâm
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td colspan="2" rowspan="4">Phù tinh thần chi nhập viên cục. Như sĩ hoạn chi tại triều cường, thượng cách chi mạnh, tu đắc tinh chi qui viên vị, tắc mạnh chức hiển diệu, áp tam thai nhập bát tọa. Nãi hàn lâm chi mạnh, cách tuy cao. Nhi tinh bất nhập cục, tắc tay hữu lộc vị, chung vị, chung phẩm hạ phẩm chi quí.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Giốc
Cang
Mộc nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Tất
Mão
Vị
Thổ nhập viên
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
La nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Đê
Phòng
Tâm
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
Tai thiên đường cục
Duy nhập viên</td><td>Lâu
Khuê
Kim nhập viên
Mộc lập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Vĩ
Kỵ
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td><td>Ngưu
Đẩu
Mộc nhập viên
Thổ thả thường viên
Kim nhập viên</td><td>Nguy
Hư
Nữ
Nhật nhập viên
Thổ nhập viên
Nguyệt nhập viên</td><td>Bích
Thất
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Hỏa văn xương viên</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>TỴ</th><th>NGỌ</th><th>MÙI</th><th>THÂN</th></tr>
<tr><td>Dực
chẩn
Hỏa nhập viên
Thủy nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Liễu
Tinh
Trương
Thổ nhập viên
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
Thủy hiển vinh cục</td><td>Tĩnh
Quỷ
Kim nhập viên
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên</td><td>Tuy
Sâm
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td></tr>
<tr><th>THÌN</th><td rowspan="4" colspan="2">Phù tinh thần chi nhập viên cục. Như sĩ hoạn chi tại triều cường, thượng cách chi mạnh, tu đắc tinh chi qui viên vị, tắc mạnh chức hiển diệu, áp tam thai nhập bát tọa. Nãi hàn lâm chi mạnh, cách tuy cao. Nhi tinh bất nhập cục, tắc tay hữu lộc vị, chung vị, chung phẩm hạ phẩm chi quí.</td><th>DẬU</th></tr>
<tr><td>Giốc
Cang
Mộc nhập viên
Kim nhập viên</td><td>Tất
Mão
Vị
Thổ nhập viên
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
La nhập viên</td></tr>
<tr><th>MÃO</th><th>TUẤT</th></tr>
<tr><td>Đê
Phòng
Tâm
Nhật nhập viên
Nguyệt nhập viên
Tai thiên đường cục
Duy nhập viên</td><td>Lâu
Khuê
Kim nhập viên
Mộc lập viên</td></tr>
<tr><th>DẦN</th><th>SỬU</th><th>TÝ</th><th>HỢI</th></tr>
<tr><td>Vĩ
Kỵ
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Tử nhập viên</td><td>Ngưu
Đẩu
Mộc nhập viên
Thổ thả thường viên
Kim nhập viên</td><td>Nguy
Hư
Nữ
Nhật nhập viên
Thổ nhập viên
Nguyệt nhập viên</td><td>Bích
Thất
Hỏa nhập viên
Mộc nhập viên
Hỏa văn xương viên</td></tr>
</table>

BẢNG ĐỒ CỦA TINH THẦN QUÝ CÁCH

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Mặt trăng mặt trời triều Bắc huyết	Thủy tinh danh tiếng hiển vinh Mộc tinh âm triều Bắc huyết Nhật tinh đế cư dương Thủy tinh dương tương hội	Kim tinh ràng sao quỉ Bột tinh kim tinh cùng giúp Mộc tinh kim tinh cùng ở tần Thủy tinh nhập tần châu Thái ất âm thiềm từ kim tinh hổ nguyệt Mặt trăng treo ngọn liễu	Thủy tinh thổ tinh cùng hội
TRỊNH			**TRIỆU**
Kim tinh mộc tinh gặp rồng Nước sáng kim tinh sáng Hổ la tương hội Kim tinh hiệu là thái thường dùng đầy đủ Thổ qui tinh cục Mộc tinh ràng đường sao giốc	**TRUNG ƯƠNG**		Nguyệt đáo kim ngưu vị Kim tinh trợ minh nguyệt
TỐNG			**LỖ**
Thái dương tinh gặp quỉ Hỏa tinh yến thiên ngung Hỏa tinh viêm; thiên thịnh dùng đầy đủ			Thổ tinh nhật tinh hợp chiếu Nhật tinh gặp bạch dương Hỏa tinh cư Lâu tú
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Mộc kế cùng dần Tỵ văn mộc tinh	Ất khí kỵ ngưu Thủy viên phùng kim Sao chổi triều sao bắc đẩu Thổ tinh huỳnh tinh cùng hội đầy đủ Thổ tinh gọi là thái thường	Thủy tinh thổ tinh triều bắc Thủy tinh thanh thất bình Thổ tinh muốn tề giải Thổ tinh nên có nước	Kim tinh mộc tinh thừa xuyên Kim tinh lâu tinh sum vầy Hỏa tinh bột tinh kinh thiên Thái ất triều tinh Nhật nguyệt triều thiên Mộc kế gặp sao quỉ

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Thủy bột hương phùng Thổ mai song nữ	Kim cư nhật phận Hỏa ngộ kim la Kế trạng sư vị Kim hỏa đồng chu Bột kỵ sư tử	Hỏa lâm dương vị	Mộc
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Hỏa nhập kim hương Vưu phòng thủy chí Mộc xúc Kim long Khước hiếm kiến hòa			Hỏa thiêu ngưu giốc Hỏa nhập kim hương Vưu phòng thủy chí
TỐNG			**LỖ**
Kim thừa hỏa vị Hựu phạ phùng thủy			Kim kỵ bạch dương Thủy thừa hỏa vị Hựu phạ phùng kim
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Kim hiểm nhân mã Kim sầu kiến hỏa Sách ưu thủy nhập	Tuyền khô Ngưu hác	Mộc đả Bảo bình Mộc phạt phùng kim	Mộc đính Hỏa tinh

<table>
<tr><th>SỞ</th><th>CHU</th><th>TẤN</th><th>TẦN</th></tr>
<tr><td>Thủy bột tương phùng
Thổ mai song nữ</td><td>Kim cư nhật phận
Hỏa ngộ kim la
Kế trạng sư vị
Kim hỏa đồng chu
Bột kỵ sư tử</td><td>Hỏa lâm
dương vị</td><td>Mộc</td></tr>
<tr><th>TRỊNH</th><td colspan="2" rowspan="4">TRUNG
ƯƠNG</td><th>TRIỆU</th></tr>
<tr><td>Hỏa nhập kim hương
Vưu phòng thủy chí
Mộc xúc Kim long
Khước hiếm kiến hòa</td><td>Hỏa thiêu ngưu giốc
Hỏa nhập kim hương
Vưu phòng thủy chí</td></tr>
<tr><th>TỐNG</th><th>LỖ</th></tr>
<tr><td>Kim thừa hỏa vị
Hựu phạ phùng thủy</td><td>Kim kỵ bạch dương
Thủy thừa hỏa vị
Hựu phạ phùng kim</td></tr>
<tr><th>YÊN</th><th>NGÔ</th><th>TỀ</th><th>VỆ</th></tr>
<tr><td>Kim hiềm nhân mã
Kim sầu kiến hỏa
Sách ưu
thủy nhập</td><td>Tuyền khô
Ngưu hác</td><td>Mộc đả Bảo bình
Mộc phạt phùng kim</td><td>Mộc đính
Hỏa tinh</td></tr>
</table>

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Thủy tinh bột tinh cùng gặp hổ tinh ma song nữ	Kim tinh cư nhật phận Hỏa tinh gặp kim la Kế tinh trương sư vị Kim tinh hỏa tinh cùng hợp chu Bột tinh cưỡi sư tử	Hỏa tinh tới Dương vị	Mộc
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Hỏa tinh nhập kim hương Càng nên phòng nước đến Mộc tinh chạm Kim long Những lo thấy lữa			Hỏa nhập kim hương HỎA TINH đốt sao Ngưu sao giốc Càng nên phòng nước đến
TỐNG			**LỖ**
Kim tinh thừa hỏa vị Lại sợ rằng gặp nước			Kim tinh kỵ Bạch dương Thủy tinh thừa hỏa vị Lại sợ gặp kim tinh
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Kim tinh ghét nhân mã Kim tinh sầu thấy lữa Đời lo nước nó vào	Suối ngô ngưu hác	Mộc tinh đả Bảo bình Mộc tinh sợ gặp Kim tinh	Mộc kế gặp Hỏa tinh

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Thủy tinh bột tinh cùng gặp hổ tinh ma song nữ	Kim tinh cư nhật phận Hỏa tinh gặp kim la Kế tinh trương sư vị Kim tinh hỏa tinh cùng hợp chu Bột tinh cưỡi sư tử	Hỏa tinh tới Dương vị	Mộc
TRỊNH			**TRIỆU**
Hỏa tinh nhập kim hương Càng nên phòng nước đến Mộc tinh chạm Kim long Những lo thấy lữa	**TRUNG ƯƠNG**		Hỏa tinh nhập kim hương HỎA TINH đốt sao Ngưu sao giốc Càng nên phòng nước đến
TỐNG			**LỖ**
Kim tinh thừa hỏa vị Lại sợ rằng gặp nước			Kim tinh kỵ Bạch dương Thủy tinh thừa hỏa vị Lại sợ gặp kim tinh
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Kim tinh ghét nhân mã Kim tinh sầu thấy lữa Đời lo nước nó vào	Suối ngô ngưu hác	Mộc tinh đả Bảo bình Mộc tinh sợ gặp Kim tinh	Mộc kế gặp Hỏa tinh

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Thủy tinh bột tinh cùng gặp hổ tinh ma song nữ	Kim tinh cư nhật phận Hỏa tinh gặp kim la Kế tinh trương sư vị Kim tinh hỏa tinh cùng hợp chu Bột tinh cưỡi sư tử	Hỏa tinh tới Dương vị	Mộc
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Hỏa tinh nhập kim hương Càng nên phòng nước đến Mộc tinh chạm Kim long Những lo thấy lữa			Hỏa nhập Kim hương HỎA TINH đốt sao Ngưu sao giốc Càng nên phòng nước đến
TỐNG			**LỖ**
Kim tinh thừa hỏa vị Lại sợ rằng gặp nước			Kim tinh kỵ Bạch dương Thủy tinh thừa hỏa vị Lại sợ gặp kim tinh
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Kim tinh ghét nhân mã Kim tinh sầu thấy lữa Đời lo nước nó vào	Suối ngô ngưu hác	Mộc tinh đả Bảo bình Mộc tinh sợ gặp Kim tinh	Mộc kế gặp Hỏa tinh

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Thủy bột tương phùng Thổ mai song nữ	Kim cư nhật phận Hỏa ngộ kim la Kế trạng sư vị Kim hỏa đồng chu Bột kỵ sư tử	Hỏa lâm Dương vị	Mộc
TRỊNH			**TRIỆU**
Hỏa nhập kim hương Vưu phòng thủy chí Mộc xúc kim long Khước hiềm kiến hỏa	**TRUNG ƯƠNG**		Hỏa thiêu ngưu giốc Hỏa nhập kim hương Vưu phòng thủy chí
TỐNG			**LỖ**
Kim thừa hỏa vị Hựu pha phùng thủy			Kim kỵ Bạch dương Thủy thừa hỏa vị Hựu pha phùng kim
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Kim hiềm nhân mã Kim sầu kiền hỏa Sách ưu thủy nhập	Tuyền khô ngưu hác	Mộc đả Bảo bình Mộc Phạ phùng kim	Mộc kế Hỏa tinh

SỞ	**CHU**	**TẤN**	**TẦN**
Nhật nguyệt triều Bắc hộ	Thủy danh hiển vinh Mộc âm triều bắc Nhật đế cư dương Thủy dương tương hội	Kim triền quỷ tú Bột kim tương trợ Mộc bột đồng tần Thủy nhập tần châu Thái ất bão thiềm Kim tinh hồ nguyệt Nguyệt quái liễn tiêu	Thủy thổ tương hội
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Kim mộc phùng long Thủy minh kim minh Thổ la tương hội kim hiệu thái thường mãn dụng thổ qui trịnh quốc Mộc triền giốc đạo			Nguyệt đáo kim ngưu Kim tinh trợ nguyệt
TỐNG			**LỖ**
Thái dương phùng quỉ Hải yến thiên oa Hỏa viêm thin thị mãn dụng			Thổ nhật hợp chiếu Nhật ngộ bạch dương Hỏa cư lâu tú
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Mộc kế đồng dần Tỵ văn mộc tinh	Ất khí kỵ ngưu Thủy viên phùng kim Bột tinh triều đầu thổ huỳnh tương hội mãn dụng thổ hiệu thái thường	Thủy thổ triều Bắc Thủy thanh thất bình thổ hiếu tề giải Thổ nghi hữu thủy	Kim mộc thừa xuyên Kim lâu viên phận Hỏa bột kinh thiên Thái ất triều thiên Nhật nguyệt triều Mộc kế phùng quỷ

SỞ	CHU	TẤN	TẦN
Nhật nguyệt triều Bắc hộ	Thủy danh hiển vinh Mộc âm triều bắc Nhật đế cư dương Thủy dương tương hội	Kim triền quỷ tú Bột kim tương trợ Mộc bột đồng tần Thủy nhập tần châu Thái ất bão thiềm Kim tinh hồ nguyệt Nguyệt quái liễn tiêu	Thủy thổ tương hội
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Kim mộc phùng long Thủy minh kim minh Thổ la tương hội kim hiệu thái thường mãn dụng thổ qui trịnh quốc Mộc triền giốc đạo			Nguyệt đáo kim ngưu Kim tinh trợ nguyệt
TỐNG			**LỖ**
Thái dương phùng quỉ Hải yến thiên oa Hỏa viêm thin thị mãn dụng			Thổ nhật hợp chiếu Nhật ngộ bạch dương Hỏa cư lâu tú
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Mộc kế đồng dần Tỵ văn mộc tinh	Ất khí kỵ ngưu Thủy viên phùng kim Bột tinh triều đầu thổ huỳnh tương hội mãn dụng thổ hiệu thái thường	Thủy thổ triều Bắc Thủy thanh thất bình thổ hiếu tề giải Thổ nghi hữu thủy	Kim mộc thừa xuyên Kim lâu viên phận Hỏa bột kinh thiên Thái ất triều thiên Nhật nguyệt triều Mộc kế phùng quỷ

<table>
<tr><th>SỞ</th><th>CHU</th><th>TẤN</th><th>TẦN</th></tr>
<tr><td>Mặt trăng mặt trời triều Bắc huyết</td><td>Thủy tinh danh tiếng hiển vinh
Mộc tinh âm triều Bắc huyết
Nhật tinh đế cư dương
Thủy tinh dương tương hội</td><td>Kim tinh ràng sao quỉ
Bột tinh kim tinh cùng giúp
Mộc tinh kim tinh cùng ở tần
Thủy tinh nhập tần châu
Thái ất âm thiềm từ kim tinh hổ nguyệt
Mặt trăng treo ngọn liễu</td><td>Thủy tinh thổ tinh cùng hội</td></tr>
<tr><th>TRỊNH</th><td colspan="2" rowspan="4">TRUNG
ƯƠNG</td><th>TRIỆU</th></tr>
<tr><td>Kim tinh mộc tinh gặp rồng
Nước sáng kim tinh sáng
KHỔ la tương hội
Kim tinh hiệu là thái thường dùng đầy đủ
Thổ qui tinh cục
Mộc tinh ràng đường sao giốc</td><td>Nguyệt đáo kim ngưu vị
Kim tinh trợ minh nguyệt</td></tr>
<tr><th>TỐNG</th><th>LỖ</th></tr>
<tr><td>Thái dương tinh gặp quỉ
Hỏa tinh yến thiên ngung
Hỏa tinh viên thiên thịnh dùng đầy đủ</td><td>Thổ tinh nhật tinh hợp chiếu
Nhật tinh gặp bạch dương
Hỏa tinh cư Lâu tú</td></tr>
<tr><th>YÊN</th><th>NGÔ</th><th>TỀ</th><th>VỆ</th></tr>
<tr><td>Mộc kế cùng dần
Tỵ văn mộc tinh</td><td>Ất khí kỵ ngưu
Thủy viên phùng kim
Sao chổi triều sao bắc đẩu
Thổ tinh huỳnh tinh cùng hội đầy đủ
Thổ tinh gọi là thái thường</td><td>Thủy tinh thổ tinh triều bắc
Thủy tinh thanh thất bình
Thổ tinh muốn tề giải
Thổ tinh nên có nước</td><td>Kim tinh mộc tinh thừa xuyên
Kim tinh lâu tinh sum vầy
Hỏa tinh bột tinh kinh thiên
Thái ất triều tinh
Nhật nguyệt triều thiên
Mộc kế gặp sao quỷ</td></tr>
</table>

SỞ	**CHU**	**TẤN**	**TẦN**
Mặt trăng mặt trời triều Bắc huyết	Thủy tinh danh tiếng hiển vinh Mộc tinh âm triều Bắc huyết Nhật tinh đế cư dương Thủy tinh dương tương hội	Kim tinh ràng sao quỉ Bột tinh kim tinh cùng giúp Mộc tinh bột tinh cùng ở tần Thủy tinh nhập tần châu Thái ất âm thiềm từ kim tinh hồ nguyệt Mặt trăng treo ngọn liễu	Thủy tinh thổ tinh cùng hội
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Kim tinh mộc tinh gặp rồng Nước sáng kim tinh sáng KHỔ la tương hội Kim tinh hiệu là thái thường dùng đầy đủ Thổ qui trịnh quốc Mộc tinh ràng đường sao giốc			Nguyệt đáo kim ngưu vị Kim tinh trợ nguyệt minh
TỐNG			**LỖ**
Thái dương tinh gặp quỉ Hỏa tinh yến thiên ngung Hỏa tinh viên thiên thịnh dùng đầy đủ			Thổ tinh nhật tinh hợp chiếu Nhật tinh gặp bạch dương Hỏa tinh cư Lâu tú
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Mộc kế cùng dần Tỵ văn mộc tinh	Ất khí kỵ ngưu Thủy viên phùng kim Sao chổi triều sao bắc đẩu Thổ tinh huỳnh tinh cùng hội đầy đủ Thổ tinh gọi là thái thường	Thủy tinh thổ tinh triều bắc Thủy tinh thanh thất bính Thổ tinh muốn tề giải Thổ tinh nên có nước	Kim tinh mộc tinh thừa xuyên Kim tinh lâu tinh sum vầy Hỏa tinh bột tinh kinh thiên Thái ất triều tinh Nhật nguyệt triều thiên Mộc kế gặp sao quỉ

SỞ	**CHU**	**TẤN**	**TẦN**
Nhật nguyệt triều Bắc hộ	Thủy danh hiển vinh Mộc âm triều bắc Nhật đế cư dương Thủy dương tương hội	Kim triền quỷ tú Bột kim tương trợ Mộc bột đồng tần Thủy nhập tần châu Thái ất bão thiềm Kim tinh hồ nguyệt Nguyệt quái liễn tiêu	Thủy thổ tương hội
TRỊNH	**TRUNG ƯƠNG**		**TRIỆU**
Kim mộc phùng long Thủy minh kim minh Thổ la tương hội kim hiệu thái thường mãn dụng thổ qui trịnh quốc Mộc triền giốc đạo			Nguyệt đáo kim ngưu Kim tinh trợ nguyệt
TỐNG			**LỖ**
Thái dương phùng quỉ Hải yến thiên oa Hỏa viêm thiên thị mãn dụng			Thổ nhật hợp chiếu Nhật ngộ bạch dương Hỏa cư lâu tú
YÊN	**NGÔ**	**TỀ**	**VỆ**
Mộc kế đồng dần Tỵ văn mộc tinh	Ất khí kỵ ngưu Thủy viên phùng kim Bột tinh triều đầu thổ huỳnh tương hội mãn dụng thổ hiệu thái thường	Thủy thổ triều Bắc Thủy thanh thất bình thổ hiếu tề giải Thổ nghi hữu thủy	Kim mộc thừa xuyên Kim lâu viên phận Hỏa bột kinh thiên Thái ất triều thiên Nhật nguyệt triều Mộc kế phùng quỷ